



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN  
NĂM 2014**

**ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2015**



# Mục lục

1.	Tổng quan Công ty, mục tiêu và chiến lược phát triển .....	2
1.1.	Giới thiệu chung .....	2
1.2.	Lịch sử hình thành và phát triển .....	3
1.3.	Ngành nghề kinh doanh chính:.....	4
1.4.	Các sản phẩm của Công ty: .....	4
1.5.	Quá trình thay đổi vốn điều lệ .....	4
1.6.	Sứ mệnh – tầm nhìn - định hướng phát triển.....	5
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị .....	7
2.1.	Tình hình hoạt động của Công ty .....	7
2.2.	Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2014.....	9
2.3.	Mục tiêu thực hiện trong năm 2015 và mục tiêu trung hạn.....	9
3.	Báo cáo của Ban Tổng giám đốc .....	11
3.1.	Báo cáo tình hình tài chính .....	11
3.2.	Hoạt động đầu tư .....	14
3.3.	Hoạt động Marketing .....	15
3.4.	Chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2015 .....	16
3.5.	Đánh giá tình hình thị trường và Biện pháp thực hiện những mục tiêu đề ra.....	17
4.	Tổ chức nhân sự .....	18
4.1.	Sơ đồ tổ chức của Công ty .....	18
	Cơ cấu lao động và chính sách đối với người lao động.....	19
4.2.	Ban quản trị và điều hành Công ty: .....	20
4.3.	Ban kiểm soát: .....	21
4.4.	Thay đổi thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, BKS, và Kế toán trưởng.....	21
5.	Thông tin cổ đông và Ban Quản trị Công ty .....	21
6.	Báo cáo của Ban kiểm soát.....	23
7.	Báo cáo của Hội đồng quản trị về báo cáo kiểm toán.....	29
8.	Báo cáo kiểm toán độc lập.....	32
9.	<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN ĐẦY ĐỦ .....</b>	<b>34</b>



## Thông điệp của Chủ tịch HĐQT

*Kính thưa quý cổ đông, quý khách hàng, quý nhà đầu tư và toàn thể cán bộ công nhân viên,*

*Năm 2014, nền kinh tế Việt Nam đã có những sự phát triển đáng mừng như tăng trưởng GDP đã vượt chỉ tiêu - đạt 5,93%, lạm phát đã giảm đáng kể - đạt hơn 2%, lãi suất tín dụng giảm... tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp có thể tiếp cận dễ hơn với nguồn vốn. Tuy nhiên nền kinh tế chưa thoát khỏi tình trạng trì trệ và còn nhiều khó khăn, sức tiêu thụ sản phẩm hàng hóa chưa mạnh, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, thị trường bất động sản, xây dựng hạ tầng có dấu hiệu hồi phục, nhưng chưa đủ mạnh để kích thích nền kinh tế bật lên, nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng còn yếu, trong đó có các sản phẩm đá xây dựng của Công ty.*

*Trước tình hình khó khăn chung, HĐQT cùng với Ban điều hành Công ty đã tìm nhiều giải pháp, hình thức để tăng cường tiêu thụ sản phẩm, cùng với tiết kiệm chi phí SX đầu vào, nên KQSXKD đã đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.*

*Bước sang năm 2015, theo nhận định của các chuyên gia kinh tế hàng đầu Việt Nam, nền kinh tế nước ta có nhiều dấu hiệu lạc quan, tuy nhiên trước tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, bất ổn, thì những khó khăn và rủi ro luôn tiềm ẩn, do vậy Hội đồng quản trị cam kết sẽ luôn nỗ lực và tận tâm với lĩnh vực kinh doanh của công ty, phát huy tối đa những lợi thế kinh doanh đang có sẵn, tiết kiệm chi phí nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.*

*Hội đồng quản trị mong tiếp tục nhận được sự hợp tác chặt chẽ của quý vị, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vì sự nghiệp xây dựng công ty trở thành một công ty vững mạnh về tài chính, có thương hiệu và không ngừng phát triển. Tôi tin tưởng rằng, với tiềm năng và đà phát triển như hiện nay, trong tương lai không xa công ty sẽ đạt được những thành quả cao, thịnh vượng và bền vững.*

*Thay mặt Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể cán bộ nhân viên của Công ty Cổ phần Hóa An, tôi xin cảm ơn và biết ơn sâu sắc đến sự quan tâm và hỗ trợ tích cực của các ban ngành hữu quan, sự tin tưởng và ủng hộ của các quý vị cổ đông, các nhà đầu tư và đối tác, và đặc biệt là sự nỗ lực không ngừng của tập thể cán bộ công nhân viên Công ty trong những năm qua và phát huy hơn nữa trong những năm tiếp theo.*

*Tp. Biên Hòa, ngày 18 tháng 4 năm 2015*



**ĐINH LÊ CHIẾN**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

## 1. Tổng quan Công ty, mục tiêu và chiến lược phát triển

### 1.1. Giới thiệu chung

Tên tiếng Việt: Công ty Cổ Phần Hóa An

Tên tiếng anh: HOA AN JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: HAJSC

Giấy chứng nhận ĐKKD số: 3600464464 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần thứ 8 ngày 18/07/2014.

Vốn điều lệ: **151.199.460.000 VNĐ**

Trụ sở chính: Ấp Cầu Hang - Xã Hóa An - TP. Biên Hòa- Tỉnh Đồng Nai

Tel: 061-3954491 - 061-3954458 - 061-3954754

Fax: 061-3954754

Website: [www.hoan.com.vn](http://www.hoan.com.vn)

Email: [info@hoan.com.vn](mailto:info@hoan.com.vn)

Sàn giao dịch: HOSE

Mã giao dịch: DHA

#### Trụ sở công ty



## 1.2. Lịch sử hình thành và phát triển

01/09/1980	Tách thành Xí nghiệp đá Hóa An, Công suất thiết kế ban đầu 50.000 m <sup>3</sup> đá các loại
11/08/1984	Nâng sản lượng khai thác lên 200.000 m <sup>3</sup> /năm
12/02/1993	Thành lập Xí nghiệp Khai thác đá Hóa An, với vốn điều lệ 1.858.000.000 đồng.
12/11/1994	Nâng công suất khai thác từ 200.000 m <sup>3</sup> /năm thành 500.000 m <sup>3</sup> /năm
27/03/1995	Đổi tên thành Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An, trực thuộc Tổng Công ty xây dựng số 1
1996	Công ty nâng cấp thiết bị, đầu tư mua máy nghiền Allis (Hoa Kỳ) trị giá 1,1 triệu USD (12 tỷ đồng) với công suất 240 tấn/giờ, máy khoan thủy lực XL635 (3,7 tỷ đồng), máy xúc Volvo L90 C Thụy Điển (1,6 tỷ đồng), công suất 2,5 m <sup>3</sup> /gàu.
1998	Thành lập thêm Xí nghiệp 2 khai thác đá tại xã Suối Trầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, mỏ có trữ lượng 5,5 triệu m <sup>3</sup> và có khả năng khai thác 200.000 m <sup>3</sup> /năm.
1999	Công ty nhận chuyển nhượng lại quyền khai thác mỏ Núi Gió, Tỉnh Bình Phước, có công suất khai thác tối đa 250.000 m <sup>3</sup> /năm
01/2001	UBND Tỉnh Đồng Nai cấp phép cho Công ty nâng công suất khai thác lên 1.000.000 tấn/năm tại mỏ Đá Hóa An tới năm 2010
18/4/2000	Chuyển thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 25 tỷ đồng, là một trong những doanh nghiệp đầu tiên của Bộ xây dựng tiến hành cổ phần hóa toàn bộ Công ty
15/04/2004	Cổ phiếu Công ty (DHA) chính thức giao dịch tại Sở GDCK TP.HCM. Vốn điều lệ là 38,5 tỷ đồng
2006	Sản lượng sản xuất công nghiệp của Công ty đạt 1.230.000 m <sup>3</sup> , tổng doanh thu đạt 83,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 22,6 tỷ đồng
10/9/2007	UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 100.996.700.000 VND
2008	Được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tặng bằng khen và được chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất
2009	Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc.
2010	Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc. Đơn vị có Báo cáo thường niên tốt nhất tại cuộc bình chọn BCTN năm. UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 151.199.460.000 VND

**1.3. Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Khai thác và chế biến khoáng sản.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, nhà ở , bến bãi, kho hàng.
- Xuất khẩu VLXD và tư vấn trong lĩnh vực VLXD.
- Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng công nghiệp giao thông thủy lợi.
- Dịch vụ vận chuyển, du lịch, dịch vụ khai thác.

**1.4. Các sản phẩm của Công ty:**

Đá nguyên khai từ các mỏ đá của Công ty được khai thác và chế biến thành các quy cách sản phẩm tiêu biểu như sau: (hoặc theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng)

Quy cách sản phẩm	Công dụng
Đá 1x1, 1x2	Trộn bê tông xây nhà, cầu đường
Đá 0x4, 4x6, 5x7, v.v...	Đúc móng nền, lót đường
Đá mi, đá bụi (thứ phẩm đi kèm)	Đổ bê tông mịn, lát mặt đường (nhựa nóng), san lấp mặt bằng, làm gạch bông

Sản phẩm đá 1x1 và 1x2 được Công ty chú trọng sản xuất. Các quy cách sản phẩm 0x4, 4x6 và 5x7 ... chủ yếu sản xuất theo yêu cầu của khách hàng. Các sản phẩm đá mi và đá bụi là thứ phẩm đi kèm theo trong quá trình chế biến (nghiền) đá nguyên khai ra các quy cách ở trên. Tỷ lệ theo thứ phẩm này chiếm khoảng từ 25% -30%.

**1.5. Quá trình thay đổi vốn điều lệ**

*Dvt: đồng*

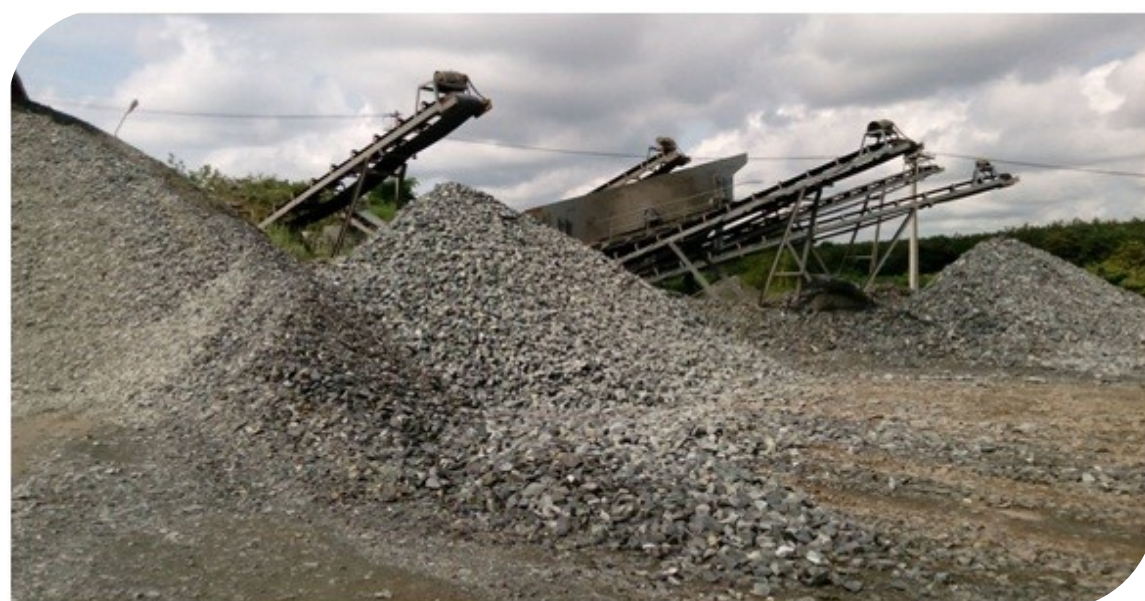
Thời điểm tăng	Hình thức tăng vốn	Số vốn tăng thêm	VĐL sau khi tăng
2000	<b>Vốn điều lệ ban đầu</b>		<b>25.000.000.000</b>
2005	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	10.000.000.000	<b>35.000.000.000</b>
2006	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	3.500.000.000	<b>38.500.000.000</b>
2007	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	28.565.000.000	<b>67.065.000.000</b>
2008	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	33.931.700.000	<b>100.996.700.000</b>
2010	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	50.202.760.000	<b>151.199.460.000</b>



## 1.6. Sứ mệnh – tầm nhìn - định hướng phát triển

### a. Sứ mệnh - mục tiêu chủ yếu của công ty

- *Cung cấp sản phẩm chất lượng tốt với chính sách giá cả hợp lý, đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu của khách hàng là tiêu chí hoạt động của công ty.*
- *Góp phần tạo lên sự gắn kết và nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, mang lại sự phồn vinh cùng đất nước, phần đầu là một công ty luôn có trách nhiệm về mặt xã hội và môi trường. Thực hiện tốt chế độ đãi ngộ đối với người lao động.*



**b. Tầm nhìn - chiến lược phát triển trung và dài hạn**

- *Hướng đến là doanh nghiệp khai thác và sản xuất đá xây dựng chất lượng hàng đầu tại các tỉnh khu vực phía Nam. Mở rộng các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác khi có thời cơ và điều kiện phù hợp.*
- *Tối đa hóa năng lực và hiệu quả sản xuất. Mở rộng hợp tác đầu tư, tiến đến là một doanh nghiệp đa ngành và phát triển mạnh mẽ.*



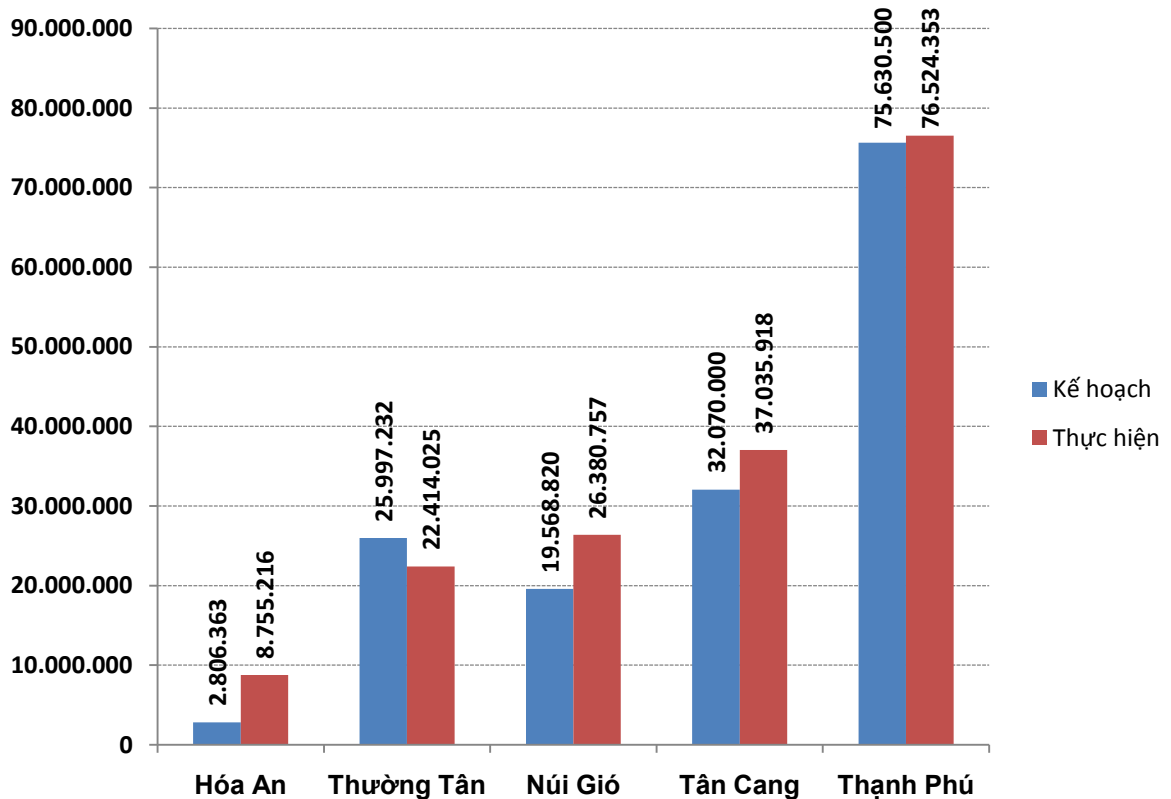
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị

2.1. Tình hình hoạt động của Công ty

Năm 2014 tình hình nền kinh tế nước ta đã có những dấu hiệu tốt lên, về những tháng cuối năm tình hình tiêu thụ sản phẩm của công ty có chuyển biến tốt dần, do đó sản lượng tiêu thụ của toàn công ty đã đạt kế hoạch đề ra, chỉ tiêu doanh thu vượt kế hoạch, đạt 109,63% (do giá bán được điều chỉnh tăng ở một số mỏ), lợi nhuận tăng cao so với kế hoạch, đạt 164,15% (do điều chỉnh tăng giá bán sản phẩm, đồng thời tiết giảm tối đa các chi phí SXKD đầu vào). Tuy có những chuyển biến tốt và hoàn thành kế hoạch các chỉ tiêu cơ bản, nhưng nhìn chung kết quả đạt được chưa như kỳ vọng. Năm 2015 Công ty sẽ phấn đấu để đạt được các chỉ tiêu ở mức cao hơn nữa. Dưới đây là một số chỉ tiêu chủ yếu đạt được năm 2014 và so sánh với thực hiện năm 2013; kế hoạch năm 2014.

Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2013	Năm 2014		Tỷ lệ	
		Kế hoạch	Thực hiện	TH 2014 /TH2013	TH2014/ KH 2014
Tổng sản lượng tiêu thụ (m <sup>3</sup> )	1.429.396	1.556.500	1.605.204	112,30%	103,13%
Tổng doanh thu (1.000đ)	148.128.420	156.072.915	171.110.269	115,51%	109,63%
Lợi nhuận sau thuế (1.000đ)	8.436.569	9.240.000	15.167.742	179,79%	164,15%
Thu nhập b/q đồng/người/tháng	5.230	6.000	6.400	122,37%	106,67%

Doanh thu từng mỏ giữa Kế hoạch và Thực hiện năm 2014



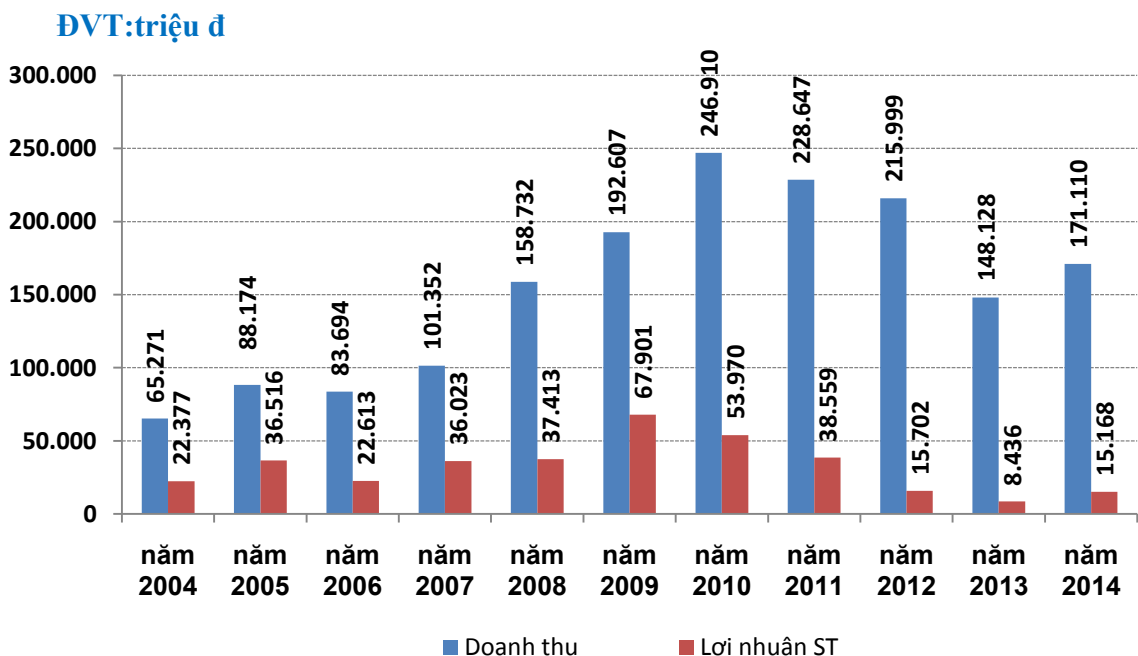
Các mỏ đá hiện nay của Công ty đang hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, từng bước phát triển. Tổng sản lượng đá các loại tiêu thụ trong năm 2014 đạt 1.605.204 m<sup>3</sup>, đạt 103,13% so với kế hoạch, đạt 112,30% so với sản lượng tiêu thụ năm 2013.

Đối với kế hoạch đề ra của từng mỏ: nhìn chung các mỏ đều vượt kế hoạch về doanh thu, riêng mỏ Thường Tân không đạt các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, do chất lượng đá tự nhiên không cao, vị trí mỏ không thuận lợi như các mỏ lân cận, nên gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ. Mặc dù về mặt sản lượng đạt kế hoạch, nhưng doanh thu lại không đạt, trong đó có nguyên nhân tiêu thụ đá mi tồn kho lâu năm với giá rất rẻ, nên đạt về sản lượng nhưng doanh thu lại thấp.

Tổng sản lượng tiêu thụ toàn công ty năm 2014 vượt kế hoạch đạt 103,13% (1.577.650m<sup>3</sup>/1.556.500m<sup>3</sup>), doanh thu đạt mức tỉ lệ cao hơn 109,63% (171 tỷ đ/156 tỷ đ) chủ yếu do những tháng cuối năm, công ty tăng giá bán sản phẩm tại các mỏ đá như Thạnh Phú, Tân Cang, Núi Gió theo diễn biến nhu cầu thị trường, bên cạnh đó mỏ Hóa An có khách hàng tiêu thụ một khối lượng đáng kể đá mi tồn kho nên cũng đem lại khoản doanh thu vượt kế hoạch đề ra.

Về chỉ tiêu lợi nhuận, mặc dù doanh thu chỉ vượt 9,63%, nhưng lợi nhuận (sau thuế) vượt đến 64,15% (15,168tỷ/9,24tỷ) so kế hoạch, chủ yếu do một số nguyên nhân chính như sau: mỏ Hóa An vượt kế hoạch cao về doanh thu (đạt 311,98%), dẫn đến lợi nhuận vượt kế hoạch cao. Mỏ Núi Gió doanh thu vượt kế hoạch khá cao (đạt 134,81%) và lợi nhuận cũng vượt khá cao so kế hoạch. Bên cạnh đó là việc tiết giảm các chi phí chung của công ty cũng góp phần làm cho lợi nhuận toàn công ty tăng mạnh so với kế hoạch đề ra.

**Tổng hợp Doanh thu và Lợi nhuận từ năm 2004 -2014 qua biểu đồ**



## 2.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2014



Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty cổ phần Hóa An, với vai trò đại diện cho các cổ đông công ty, luôn làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, để đưa ra các quyết sách đúng đắn, kịp thời mang lại hiệu quả tốt nhất cho lợi ích công ty và cổ đông.

- ✓ Các thành viên HĐQT luôn tâm huyết với Công ty, đoàn kết nhất quán trong công việc, tinh thần trách nhiệm cao, năng động, sáng tạo vì lợi ích của cổ đông và tập thể người lao động, theo dõi chỉ đạo sâu sát các công việc của Ban điều hành Công ty.
- ✓ HĐQT tổ chức các cuộc họp định kỳ mỗi quý ít nhất 01 lần, các thành viên đều tham gia đầy đủ và đóng góp ý kiến điều hành sản xuất kinh doanh với Ban điều hành. Khi xây dựng nghị quyết luôn bám sát với thực tế, giúp Ban điều hành giải quyết tốt các công việc. Tạo mọi điều kiện để Tổng giám đốc điều hành hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- ✓ HĐQT tích cực chỉ đạo và phối hợp với Ban điều hành trong các công việc sản xuất kinh doanh, kịp thời đưa ra các chủ trương, quyết sách về tài chính, tiêu thụ sản phẩm, phương hướng giải quyết công nợ.
- ✓ Hiện nay tất cả các mỏ đá của Công ty đang hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và trên đà phát triển. HĐQT sẽ tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh năng lực sản xuất tiêu thụ tại các mỏ, đồng thời tìm cơ hội mua thêm mỏ mới hoặc đầu tư vào lĩnh vực khác khi có thời cơ và tiềm năng.
- ✓ Việc giám sát đối với Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý: các thành viên HĐQT luôn quan tâm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện triển khai nghị quyết, cũng như việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà Nước.

## 2.3. Mục tiêu thực hiện trong năm 2015 và mục tiêu trung hạn

- Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là tập trung chỉ đạo, giám sát thường xuyên công tác triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015. Đồng thời hỗ trợ và phối hợp cùng Ban điều hành công ty tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để xử lý và quyết định những vấn đề phục vụ cho sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.
- Tiếp tục chỉ đạo triển khai và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ tại các mỏ đá Chi nhánh. Tăng cường và mở rộng năng lực sản xuất tiêu thụ tại các mỏ đá Thường Tân, Núi Gió, Tân Cang 3, Thạnh Phú 2, đảm bảo ổn định và tăng trưởng về doanh thu - lợi nhuận - thu nhập người lao động và lợi ích của cổ đông.
- Riêng mỏ đá Thường Tân do hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều năm liền đều thua lỗ, nên chủ trương chuyển nhượng lại khi có đối tác.
- Tiếp tục cùng Ban điều hành công ty nghiên cứu chiến lược phát triển lâu dài của Công ty phù hợp với tình hình mới.

- Duy trì và đẩy mạnh mọi mặt hoạt động khác của HĐQT theo đúng quyền hạn và trách nhiệm của mình, kịp thời khắc phục những mặt yếu kém chưa làm được nhằm cùng với Ban điều hành công ty phấn đấu đưa Công ty ngày càng phát triển xứng đáng với sự tin tưởng của Đại hội đồng cổ đông công ty.
- Tập trung triển khai các biện pháp tổ chức thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch 2015 và phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu.
- Tiếp tục các công việc của dự án “xây dựng điểm du lịch và nhà ở” tại khu mỏ đá Hóa An.



### 3. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

#### 3.1. Báo cáo tình hình tài chính

##### a. Chỉ số tài chính chủ yếu

1	Khả năng thanh toán	Năm 2013	Năm 2014
	Khả năng thanh toán hiện thời	2,7	5,0
	Khả năng thanh toán nhanh	2,6	5,0
2	Cơ cấu tài sản		
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	72,3%	70,5%
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	27,7%	29,5%
3	Cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	10,4%	5,9%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	89,6%	94,1%
4	Chỉ số sinh lợi		
	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	5,7%	8,9%
	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	2,5%	4,6%
	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	2,8%	4,9%
5	Thu nhập/cổ phiếu		
	Thu nhập trên mỗi cổ phần (đồng/cp)	560	1007

##### b. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2013	Năm 2014	Tăng (+) /giảm (-)
Tổng giá trị tài sản	1.000đ	340.810.381	331.815.864	- 2,6%
Doanh thu thuần	1.000đ	148.128.420	171.110.269	+ 15,5%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.000đ	9.526.011	19.329.748	+ 102,9%
Lợi nhuận khác	1.000đ	1.204.681	91.239	- 92,4%
Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	10.730.692	19.420.988	+ 81,0%
Lợi nhuận sau thuế	1.000đ	8.436.569	15.167.742	+ 79,8%

(Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2013, 2014)

**c. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

- Hoạt động sản xuất kinh doanh:

Các chỉ tiêu thực hiện	Thực hiện 2013	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	Tỷ lệ %	
				TH 2014/ TH 2013	TH 2014/ KH 2014
<b>1. Sản phẩm các loại: (đvt: m<sup>3</sup>)</b>	<b>1.429.396</b>	<b>1.556.500</b>	<b>1.605.204</b>	<b>112,30%</b>	<b>103,13%</b>
<i>Trong đó:</i>					
+ mỏ Hóa An (các loại SP)	181.302	30.000	98.554	54,36%	328,51%
+ mỏ Thường Tân (các loại SP)	236.395	276.000	276.000	116,75%	100,00%
+ mỏ Núi Gió (các loại SP)	138.395	155.000	198.924	143,74%	128,34%
+ mỏ Tân Cang 3 (các loại SP)	243.998	309.000	315.790	129,42%	102,20%
+ mỏ Thạnh Phú 2 (các loại SP)	628.766	786.500	715.936	113,86%	91,03%
<b>2. Tổng doanh thu ( đvt: 1.000đ)</b>	<b>148.128.420</b>	<b>156.072.915</b>	<b>171.110.269</b>	<b>115,51%</b>	<b>109,63%</b>
<i>Doanh thu SX (Hóa An)</i>	26.522.149	2.806.363	8.755.216	33,01%	311,98%
<i>Doanh thu SX (Thường Tân)</i>	16.167.238	25.997.232	22.414.025	138,64%	86,22%
<i>Doanh thu SX (Núi Gió)</i>	18.153.393	19.568.820	26.380.757	145,32%	134,81%
<i>Doanh thu SX (Tân Cang 3)</i>	26.208.348	32.070.000	37.035.918	141,31%	115,48%
<i>Doanh thu SXi (Thạnh Phú 2)</i>	61.077.292	75.630.500	76.524.353	125,29%	101,18%
<b>3. Tổng lợi nhuận trước thuế (1.000đ)</b>	<b>10.730.692</b>	<b>12.000.000</b>	<b>19.420.988</b>	<b>180,99%</b>	<b>161,84%</b>
<i>Lợi nhuận TT (Hóa An)</i>	1.810.932	-1.002.664	4.510.436	249,07%	549,84%
<i>Lợi nhuận TT (Thường Tân)</i>	-1.821.105	165.630	-2.556.099	#	#
<i>Lợi nhuận TT (Núi Gió)</i>	4.340.616	3.631.859	7.020.540	161,74%	193,30%
<i>Lợi nhuận TT (Tân Cang 3)</i>	321.246	1.471.434	1.922.695	598,51%	130,67%
<i>Lợi nhuận TT (Thạnh Phú 2)</i>	6.079.003	7.733.741	8.523.416	140,21%	110,21%
<b>4. Lợi nhuận ST: (Đvt: 1.000đ)</b>	<b>8.436.569</b>	<b>9.240.000</b>	<b>15.167.742</b>	<b>179,79%</b>	<b>164,15%</b>

Thị trường tiêu thụ chủ yếu của Công ty hiện nay là thị trường các tỉnh Miền Đông Nam Bộ, Miền Tây Nam Bộ và TP. Hồ Chí Minh.

Mỏ đá Hóa An: do tình hình tiêu thụ đá mi tồn kho dự kiến khó khăn tại thời điểm lập kế hoạch năm 2014, tuy nhiên trong năm do có khách hàng đặt mua khối lượng khá lớn đá mi tồn kho và các khách hàng mua đất tận thu tại các bệ nghiền cũ nên đã làm gia tăng đáng kể sản lượng tiêu thụ, cũng như doanh thu so với kế hoạch đề ra. Sản lượng vượt cao, đạt 328,51% so kế hoạch, doanh thu vượt cao, đạt 311,98% so với kế hoạch và lợi nhuận trước thuế đạt 4,5 tỷ (kế hoạch lỗ - 1tỷ).

Mỏ đá Thường Tân: năm 2014 sản lượng tiêu thụ đạt 276.000 m<sup>3</sup> các loại, bằng 100% so với năm Kế hoạch; doanh thu đạt 22,4 tỷ đồng (86% so kế hoạch) do khó khăn tiêu thụ nên Côngty phải hạ giá bán sản phẩm làm cho doanh thu thấp hơn kế hoạch đề ra; lợi nhuận trước thuế bị lỗ -2,56 tỷ đồng, chủ yếu do các nguyên nhân sau: do sản phẩm đá mi tiêu thụ phần lớn là đá mi tồn kho lâu năm nên phải bán giá rẻ để giải phóng bãi, do đó làm doanh thu giảm gần 3,6 tỷ so với kế hoạch, trong khi đó các chi phí bóc đất phủ tăng, phát sinh thêm chi phí quyền khai thác khoáng sản... là những nguyên nhân chính làm mỏ Thường Tân lỗ (kế hoạch đề ra là lãi 165 triệu).

Mỏ đá Núi Gió: sản lượng tiêu thụ đạt 198.924 m<sup>3</sup> các loại, bằng 128,34% so với kế hoạch, doanh thu đạt 26,4 tỷ đồng, bằng 134,81% so với kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 7,02 tỷ đồng bằng 193,3% so với kế hoạch. Các chỉ tiêu đều vượt kế hoạch do thị trường



tiêu thụ tốt, giá bán sản phẩm cao hơn, hơn nữa tỷ trọng đá 1x2 trong cơ cấu sản phẩm cao (đá 1x2 có tỷ suất lợi nhuận cao nhất), do đó mỏ Núi Gió có tỷ suất sinh lợi cao nhất trong các mỏ hiện nay của công ty.

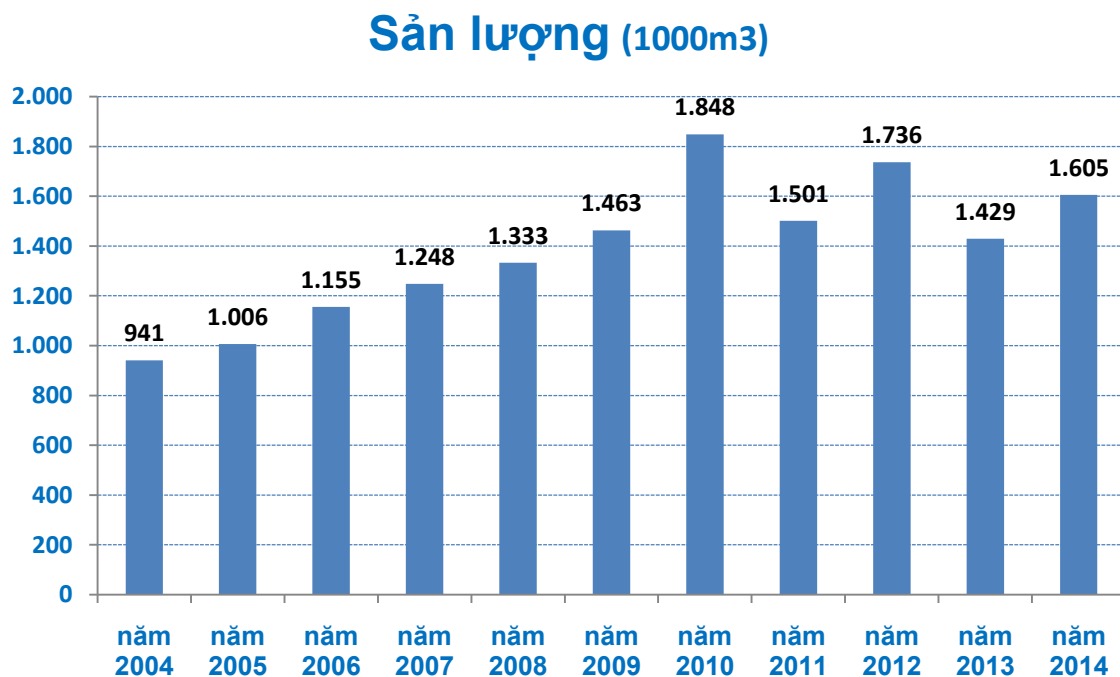
Mỏ đá Tân Cang 3: sản lượng tiêu thụ đạt 315.790m<sup>3</sup> các loại, bằng 102,2% so kế hoạch, doanh thu đạt 37tỷ, bằng 115,48% so kế hoạch; lợi nhuận trước thuế đạt 1,92 tỷ bằng 130,67% so kế hoạch. Năm 2014 mỏ Tân Cang hoạt động SXKD tương đối ổn định, một số tháng đầu năm tiêu thụ hơi chậm, nhưng bù lại những tháng cuối năm tiêu thụ tốt hơn, nên các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt vượt mức kế hoạch.

Mỏ đá Thạnh Phú 2: sản lượng tiêu thụ đạt 715.936m<sup>3</sup> các loại, bằng 91,03% so kế hoạch, doanh thu đạt 76,5 tỷ, bằng 101,18% so kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 8,5 tỷ bằng 110% so kế hoạch. Mỏ hiện đang có 6 hệ thống nghiền sàng cùng các thiết bị đồng bộ tương ứng. Việc khai thác sản xuất khá ổn định, chất lượng đá tự nhiên tương đối tốt, điều kiện khai thác tốt, đất phủ chỉ từ 8m-11m, vị trí giao thông thuận lợi đường thủy. Do đó mỏ Thạnh Phú 2 luôn có mức đóng góp cao nhất trong các mỏ của công ty về tất cả các chỉ tiêu cơ bản như sản lượng, doanh thu và lợi nhuận.

**Bảng Thống kê Tổng sản lượng tiêu thụ qua từng năm 2004 -2014 (Đvt: 1.000 m<sup>3</sup>)**

Năm	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tổng SL	941	1.006	1.155	1.248	1.333	1.463	1.848	1.501	1.736	1.429	1.605

**Biểu đồ sản lượng qua từng năm 2004-2014 (1.000 m<sup>3</sup>)**



**Cơ cấu các khoản chi phí chính năm 2013 và năm 2014 trên doanh thu:**

*Dvt: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2013	Tỷ trọng %/doanh thu 2013	Năm 2014	Tỷ trọng %/doanh thu 2014	% Tăng (+)/Giảm (-)
Giá vốn hàng bán	128.199	86,5%	140.277	81,9%	- 4,6%
Chi phí bán hàng	1.221	0,8%	321	0,2%	- 0,6%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.321	5%	10.564	6,2%	+ 1,2%
Chi phí tài chính	6.835	4,6%	2.054	1,2%	- 3,4%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>148.128</b>		<b>171.110</b>		

**3.2. Hoạt động đầu tư**

**Đầu tư vào các dự án:**

- **Mỏ đá Hóa An:** xã Hóa An, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Hiện lượng đá mi còn tồn kho ước khoảng 70.000m<sup>3</sup>. Dự kiến năm 2015 sẽ tiêu thụ hết.

Dự án đầu tư cải tạo xây dựng điểm du lịch và nhà ở khu mỏ Hóa An : hiện vẫn đang trong quá trình lập đề án qui hoạch chi tiết 1/500. Tổng diện tích qui hoạch là 46ha, trong đó diện tích mặt nước là 18,4ha, còn lại là diện tích dự án 27,6ha.

Đã xây dựng hàng rào bảo vệ kiên cố chiều dài 390m quanh bờ moong.

- **Mỏ đá Thường Tân:** xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 32ha; 19,84 ha đã đền bù.

Do hiệu quả sản xuất thấp, lỗ liên tục các năm gần đây, nên theo chủ trương của đại hội đồng cổ đông và HĐQT mỏ đã được chuyển nhượng cho đơn vị khác vào thời điểm tháng 03/2015.

- **Mỏ đá Núi Gió:** xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 18,52ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép: 200.000m<sup>3</sup>/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 8/2025.

Năng lực sản xuất: mỏ hiện tại có 3 hệ thống nghiền sàng, nhưng chưa đáp ứng nhu cầu thị trường sản phẩm, Công ty đang tiến hành xin cấp chuyển đổi trữ lượng nâng công suất khai thác lên 280.000m<sup>3</sup> (đá nguyên khai)/năm.

- **Mỏ đá Tân Cang 3:** xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 21,74 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép: 490.000m<sup>3</sup>/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 03/2024.

Do thị trường tiêu thụ có tính cạnh tranh cao vì khu vực có rất nhiều mỏ đá của đơn vị khác, điều kiện khai thác mỏ Tân Cang 3 khó khăn, nên Công ty đã chủ động xin cấp phép đầu tư giảm công suất xuống còn 350.000m<sup>3</sup> đá nguyên khai/năm, nhằm giảm tiền thuế quyền khai thác khoáng sản.

- **Mỏ đá Thạnh Phú 2:** xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 20 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép : 1.000.000m<sup>3</sup>/năm

Tthời hạn khai thác: đến tháng 5/2020.

Mỏ có vị trí rất thuận lợi về đường thủy (cách bờ sông Đồng Nai chỉ vài trăm mét), chất lượng đá tự nhiên tương đối tốt, nên tiêu thụ sản phẩm tốt nhất trong các mỏ hiện có của công ty.

### 3.3. Hoạt động Marketing

- Hiện nay công ty có nhiều mỏ đá nằm ở các địa bàn khác nhau, tuy có thuận lợi về thị trường từng khu vực, nhưng trên các địa bàn công ty có mỏ đá thì rất nhiều doanh nghiệp cũng có mỏ đá lân cận nên tính cạnh tranh rất cao, do đó việc đẩy mạnh hoạt động marketing là cần thiết để tiêu thụ được sản phẩm tốt hơn.
- Ngoài những thị trường, khách hàng tiêu thụ truyền thống, Công ty chú trọng tiếp thị, giới thiệu sản phẩm mở rộng hơn nữa tại thị trường các tỉnh Miền Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ.
- Theo thời điểm cũng như từng đối tượng khách hàng, công ty sẽ có những chế độ khuyến mãi, giảm giá phù hợp, linh động.

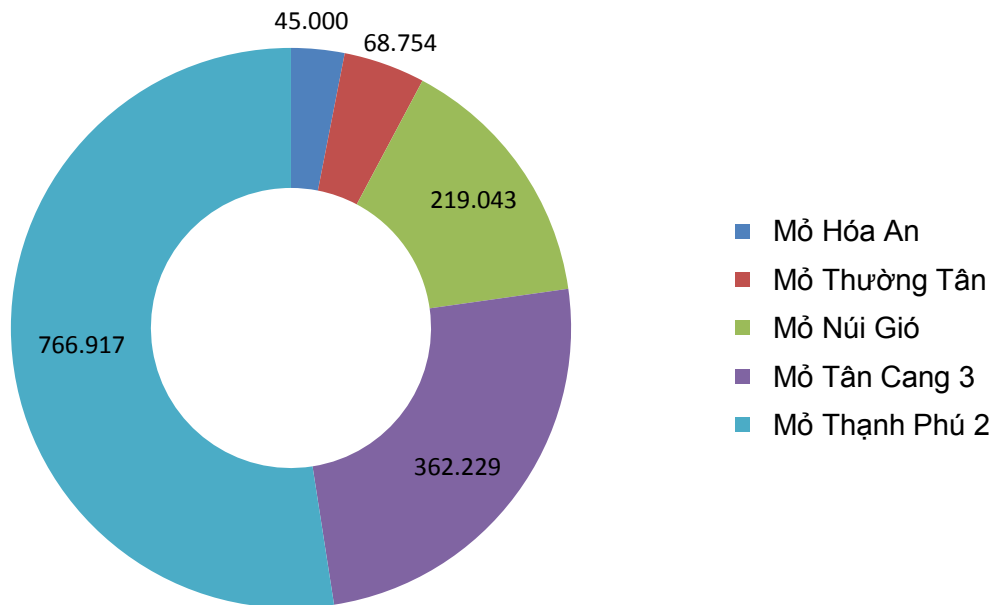


3.4. Chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2015

a. Kế hoạch sản lượng cho năm 2015

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Tỷ lệ (%) 2015/2014
<b>Tổng sản phẩm sản xuất trong năm (m<sup>3</sup>)</b>	<b>1.605.204</b>	<b>1.461.943</b>	<b>91,08 %</b>
Trong đó:			
+ Mỏ Hóa An (các loại SP)	98.554	45.000	45,66 %
+ Mỏ Thường Tân (các loại SP, không có đất phủ)	276.000	68.754	24,91 %
+ Mỏ Núi Gió (đá hỗn hợp)	198.924	219.043	110,11 %
+ Mỏ Tân Cang 3 (các loại SP)	315.790	362.229	114,71% %
+ Mỏ Thạnh Phú 2 (các loại SP)	715.936	766.917	107,12% %

Cơ cấu sản lượng tiêu thụ dự kiến của từng mỏ trong năm 2015



**b. Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận kế hoạch cho năm 2015**

Đvt: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Tỷ lệ (%) 2015/2014
<b>Doanh thu sản xuất</b>	<b>171.110.269</b>	<b>201.218.142</b>	<b>117,60 %</b>
<i>Doanh thu sản xuất (Hóa An)</i>	<i>8.755.216</i>	<i>4.200.000</i>	<i>47,97 %</i>
<i>Doanh thu sản xuất (Thường Tân)</i>	<i>22.414.025</i>	<i>5.603.000</i>	<i>25,00 %</i>
<i>Doanh thu sản xuất (Núi Gió)</i>	<i>26.380.757</i>	<i>29.041.272</i>	<i>110,09 %</i>
<i>Doanh thu sản xuất (Tân Cang 3)</i>	<i>37.035.918</i>	<i>42.492.817</i>	<i>114,73 %</i>
<i>Doanh thu sản xuất (Thanh Phú 2)</i>	<i>76.524.353</i>	<i>81.881.053</i>	<i>107,00 %</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>-</i>	<i>38.000.000</i>	<i>-</i>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>19.420.988</b>	<b>30.008.819</b>	<b>154,52%</b>
<i>LN từ SXKD đá XD mỏ Hóa An</i>	<i>4.510.436</i>	<i>2.960.000</i>	<i>65,63 %</i>
<i>LN từ SXKD đá XD mỏ Thường Tân</i>	<i>-2.556.099</i>	<i>-500.000</i>	<i>19,56 %</i>
<i>LN từ SXKD đá XD mỏ Núi Gió</i>	<i>7.020.540</i>	<i>8.566.514</i>	<i>122,02 %</i>
<i>LN từ SXKD đá XD mỏ Tân Cang 3</i>	<i>1.922.695</i>	<i>2.339.999</i>	<i>121,70%</i>
<i>LN từ SXKD đá XD mỏ Thanh Phú 2</i>	<i>8.523.416</i>	<i>8.642.306</i>	<i>101,39 %</i>
<i>Lợi nhuận khác</i>	<i>0</i>	<i>8.000.000</i>	<i>-</i>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.167.742</b>	<b>23.406.878</b>	<b>154,32 %</b>
<b>Thu nhập b/q người lao động/tháng</b>	<b>6.400</b>	<b>6.700</b>	<b>104,69 %</b>
<b>Cổ tức dự kiến</b>	<b>8%</b>	<b>12%</b>	<b>-</b>

**3.5. Đánh giá tình hình thị trường và Biện pháp thực hiện những mục tiêu đề ra**

Theo đánh giá chung của các chuyên gia kinh tế hàng đầu, tình hình kinh tế nước ta năm 2015 khá lạc quan, bất động sản sẽ sôi động hơn, phát triển cơ sở hạ tầng mạnh hơn để thu hút đầu tư nước ngoài trong dài hạn, nên cầu về vật liệu xây dựng trong năm 2015 sẽ tăng cao trong đó có sản phẩm đá xây dựng của công ty. Theo diễn biến thị trường công ty sẽ đẩy cao sản lượng khi nhu cầu thị trường tăng, đồng thời tiếp tục kiểm soát chi phí đầu vào hợp lý và chặt chẽ.

**Mỏ đá Hóa An:** thanh lý hợp đồng thuê đất khu vực công ty không sử dụng, tiêu thụ hết lượng đá mi tồn kho. Hoàn thiện việc đóng cửa mỏ theo qui định. Tiếp tục triển khai các thủ tục pháp lý dự án “diễn du lịch và nhà ở mỏ Hóa An”.

**Mỏ đá Núi Gió:** Liên hệ UBND tỉnh Bình Phước xin cấp phép thăm dò trữ lượng nâng công suất mỏ từ 200.000m<sup>3</sup>/ năm lên 280.000m<sup>3</sup>/năm trong năm 2015.

**Mỏ đá Tân Cang 3:** Đẩy nhanh tiến độ bóc đất phủ, mở moong khai thác kịp thời cung ứng đá nguyên liệu cho sản xuất sản phẩm. Tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, hạ moong khai thác xong trong mùa khô.

**Mỏ đá Thanh Phú 2:** Hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép khai thác cote -80, công suất khai thác 800.000m<sup>3</sup>/ năm, mở rộng bóc đất phủ, đảm bảo khai thác đủ đá nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Nguồn vốn thu hồi từ chuyển nhượng mỏ đá Thường Tân V ( phần giá trị gốc) sẽ được Công ty xem xét đầu tư vào dự án mới hoặc đầu tư mở rộng các mỏ đá hiện hữu, đầu tư tài chính...

4. Tổ chức nhân sự

4.1. Sơ đồ tổ chức của Công ty



**Cơ cấu lao động và chính sách đối với người lao động**

- Số lượng cán bộ công nhân viên tính đến đến 31/12/2014 là 161 người.

Cơ cấu lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
<b>Phân theo trình độ</b>	<b>161</b>	<b>100%</b>
Thạc sỹ	07	4,3%
Đại học	30	18,6%
Cao đẳng	03	1,9%
Trung cấp	35	21,7%
Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	64	39,8%
Lao động phổ thông	22	13,7%

Phân theo hợp đồng lao động	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<b>Phân theo hợp đồng lao động</b>	<b>161</b>	<b>100%</b>
Không xác định thời hạn	160	99,4%
Xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	01	0,6%

- **Chính sách đối với người lao động**

Công ty luôn chú trọng đến quyền lợi của người lao động trong công ty, đặc biệt là về vấn đề an toàn lao động. Do đặc thù của ngành khai thác mỏ, rủi ro về tai nạn lao động tiềm ẩn cao nên Công ty đã mua bảo hiểm của Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam cho lao động trực tiếp với mức phí cao nhất. Trang bị, cấp phát phương tiện bảo hộ lao động với cá nhân người lao động theo đúng quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/02/2014 và đóng BHXH theo đúng quy định của Nhà nước.

Tiền lương tính theo đơn giá tiền lương sản phẩm tiêu thụ trong tháng. Tiền thưởng lễ trong năm, chế độ đi thăm quan nghỉ mát đều thực hiện đầy đủ và phù hợp với tình hình tài chính của công ty. Tiền thưởng cuối năm 2014 (Tết Âm lịch) đối với người lao động được chi trả theo đóng góp của người lao động trong năm 2014, mức thấp nhất là 4.000.000 đồng/người, bình quân là 12.000.000đ/người và thu nhập bình quân năm 2014 là 6.400.000 đồng/người/tháng.



**4.2. Ban quản trị và điều hành Công ty:**

- |          |                             |   |   |
|----------|-----------------------------|---|---|
| <b>1</b> | <b>Ông Đinh Lê Chiến</b>    | : | <b>Chủ Tịch Hội đồng quản trị</b>                                 |
|          | Năm sinh                    | : | 1965  |
|          | Trình độ văn hóa            | : | 12/12   |
|          | Trình độ chuyên môn         | : | Cử nhân quan hệ quốc tế   |
|          | Số lượng cổ phần            | : | 595.206 CP (3,94%)  |
| <b>2</b> | <b>Ông Trịnh Tiến Bấy</b>   | : | <b>Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc</b>                            |
|          | Năm sinh                    | : | 1972  |
|          | Trình độ văn hóa            | : | 12/12   |
|          | Trình độ chuyên môn         | : | Thạc sĩ quản trị kinh doanh, kỹ sư cơ khí thủy lợi.               |
|          | Số lượng cổ phần            | : | 110.590 CP (0,73%)<br>1.490.000 CP (9,86% - ĐD Vốn nhà nước)      |
| <b>3</b> | <b>Bà Lê Thị Quyết</b>      | : | <b>Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng</b>                           |
|          | Năm sinh                    | : | 1962  |
|          | Trình độ văn hóa            | : | 12/12   |
|          | Trình độ chuyên môn         | : | Cử nhân tài chính kế toán.  |
|          | Số lượng cổ phần            | : | 23.590 CP ( 0,17%)  |
| <b>4</b> | <b>Bà Ngô Thị Việt Hoa</b>  | : | <b>Thành viên HĐQT</b>  |
|          | Năm sinh                    | : | 1961  |
|          | Trình độ văn hóa            | : | 10/10   |
|          | Trình độ chuyên môn         | : | Cử nhân tài chính kế toán.  |
|          | Số lượng cổ phần            | : | 2.268.343 CP (15,0% - ĐD Vốn nhà nước)                            |
| <b>5</b> | <b>Ông Lại Duy Hồng</b>     | : | <b>Thành viên HĐQT</b>  |
|          | Năm sinh                    | : | 1959  |
|          | Trình độ văn hóa            | : | 12/12   |
|          | Trình độ chuyên môn         | : | Kỹ sư mỏ địa chất, cử nhân kinh tế                                |
|          | Số lượng cổ phần            | : | 84.352 CP (0,56%)<br><i>(Thôi nhiệm TV HĐQT từ tháng 01/2015)</i> |
| <b>6</b> | <b>Ông Nguyễn Văn Lương</b> | : | <b>Phó Tổng Giám đốc</b>  |
|          | Năm sinh                    | : | 1977  |
|          | Trình độ văn hóa            | : | 12/12   |
|          | Trình độ chuyên môn         | : | Thạc sĩ kinh tế, cử nhân quản trị kinh doanh.                     |
|          | Số lượng cổ phần            | : | 162.440 CP (1,07%)  |



### 4.3. Ban kiểm soát:

- |          |                            |   |                                 |
|----------|----------------------------|---|---------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Ông Đặng Xuân Long</b>  | : | <b>Trưởng Ban kiểm soát</b>     |
|          | Năm sinh                   | : | 1976                            |
|          | Trình độ văn hóa           | : | 12/12                           |
|          | Trình độ chuyên môn        | : | Cử nhân tài chính kế toán       |
|          | Số lượng cổ phần           | : | 0 CP                            |
| <b>2</b> | <b>Ông Trần Công Hạng</b>  | : | <b>Thành viên Ban kiểm soát</b> |
|          | Năm sinh                   | : | 1960                            |
|          | Trình độ văn hóa           | : | 12/12                           |
|          | Trình độ chuyên môn        | : | Cử nhân tài chính kế toán       |
|          | Số lượng cổ phần           | : | 2.250 CP                        |
| <b>3</b> | <b>Ông Trần Quốc Trung</b> | : | <b>Thành viên Ban kiểm soát</b> |
|          | Năm sinh                   | : | 1969                            |
|          | Trình độ văn hóa           | : | 12/12                           |
|          | Trình độ chuyên môn        | : | Cử nhân tài chính kế toán       |
|          | Số lượng cổ phần           | : | 0 CP                            |

### 4.4. Thay đổi thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, BKS, và Kế toán trưởng.

Ngày 02 tháng 07 năm 2014 Ông Lại Duy Hồng xin thôi nhiệm chức danh Tổng giám đốc và HĐQT bổ nhiệm Ông Trịnh Tiến Bảy – Phó TGD làm Tổng giám đốc kể từ ngày 02/07/2014, đồng thời bổ nhiệm Ông Nguyễn Văn Lương – Giám đốc chi nhánh công ty tại Vĩnh Cửu làm Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh công ty tại Vĩnh Cửu.

## 5. Thông tin cổ đông và Ban Quản trị Công ty

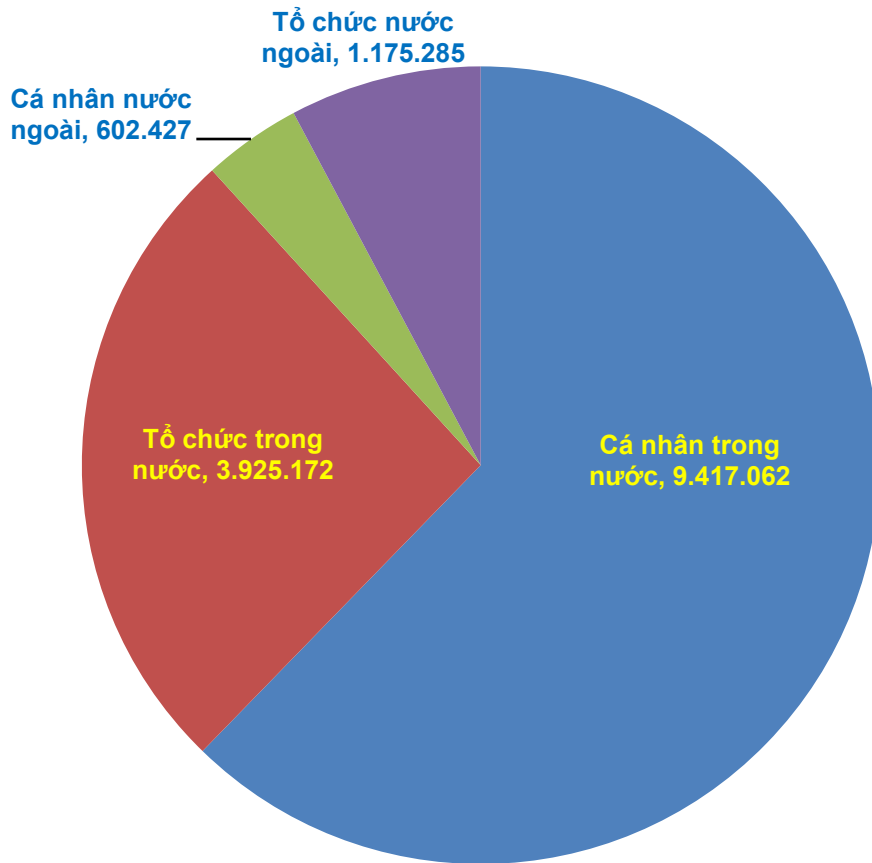
### 5.1. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (xem mục 4.2 và 4.3).
- Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24/04/2014 Công ty đã tiến hành chi trả Tiền thù lao Ban kiểm soát năm 2014 là 120.000.000đ. Thù lao của Hội đồng quản trị của năm 2014 (2% lợi nhuận sau thuế) sẽ được chia sau Đại hội cổ đông thường niên năm 2015.
- Biến động giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm 2014: không

- Các dữ liệu thống kê về cổ đông chốt ngày 02/03/2015 để tổ chức ĐHCĐ:

TT	Đối tượng	Số cổ phần (cp)	Tỷ lệ (%)
<b>A</b>	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>13.342.234</b>	<b>88,24 %</b>
1	Cá nhân	9.417.062	62,28 %
2	Tổ chức	3.925.172	25,96 %
<b>B</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>1.777.712</b>	<b>11,76 %</b>
1	Cá nhân	602.427	3,98 %
2	Tổ chức	1.175.285	7,77 %
	<b>Tổng cộng</b>	<b>15.119.946</b>	<b>100,00 %</b>

- Tính đến ngày 31/12/2014, số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty là (58.733 cổ phiếu).



■ Cá nhân trong nước ■ Tổ chức trong nước ■ Cá nhân nước ngoài ■ Tổ chức nước ngoài

## 6. Báo cáo của Ban kiểm soát

### 6.1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Trong năm 2014, Ban Kiểm soát đã tổ chức cuộc họp định kỳ và Trưởng ban đã tham dự tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị của Công ty.

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra giám sát việc tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp; Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty, cụ thể:

Xem xét tính pháp lý, trình tự, thủ tục của các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên cơ sở quy định của luật doanh nghiệp, điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Kiểm tra giám sát HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thẩm tra các Báo cáo tài chính quý, năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam. Tiến hành kiểm tra thực tế định kỳ tình hình hoạt động tại các chi nhánh.

Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty theo các quy định của pháp luật.

Trong các cuộc họp HĐQT mà Ban kiểm soát chúng tôi được mời tham dự chúng tôi đều tham gia đầy đủ và có ý kiến đóng góp với HĐQT và ban điều hành.

Thù lao và các chi phí hoạt động của Ban kiểm soát: tất cả các thành viên Ban kiểm soát đã nhận thù lao theo Nghị quyết ĐHCĐ 2014 là 120.000.000 đ và được phân chia theo đúng qui định cho Trưởng ban và các thành viên trong ban kiểm soát. Trong năm Ban kiểm soát không phát sinh chi phí hoạt động của Ban cũng như của từng thành viên.

### 6.2. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Trong năm HĐQT đã tiến hành họp 04 lần, Trưởng ban kiểm soát đã tham dự họp đầy đủ tất cả các cuộc họp của HĐQT. Nội dung chủ yếu của các cuộc họp là phối hợp với Ban điều hành để tìm phương hướng và biện pháp thực hiện KHSXKD năm 2014, làm sao đạt hiệu quả tốt nhất trong điều kiện nền kinh tế nước ta còn nhiều khó khăn. Một số nội dung trọng tâm như sau:

+ Ban điều hành tổ chức lựa chọn phương án đầu tư mua máy nghiền lắp đặt tại mỏ đá Núi Gió. Theo hình thức tổ chức đấu thầu công khai hoặc chào giá cạnh tranh theo đúng pháp luật. Sau khi Công ty đã tổ chức các cuộc họp mời thầu các đơn vị tuy nhiên do giá cả lắp mới khá cao, trong khi đó công ty có sẵn máy Allis tại XN1 và không hoạt động SX, nên Công ty lựa chọn phương án sửa chữa nâng cấp

máy nghiền Allis đưa lên Núi Gió là một quyết định đúng đắn và có hiệu quả nhất trong tình hình hiện nay.

+ Chủ trương với mỏ Thường Tân: khoán, bán lại hoặc cho thuê, do SXKD thua lỗ liên tiếp các năm gần đây. Ban điều hành có trách nhiệm tính toán định giá hoặc xây dựng các phương án khoán, cho thuê. Trước tình hình SXKD có tín hiệu khả quan nên việc khoán, bán, cho thuê mỏ tạm thời ngưng lại đến hết năm 2014 rồi xem xét. Tuy nhiên KQSXKD mỏ Thường Tân năm 2014 vẫn lỗ 2,5 tỷ, do đó HĐQT quyết định chuyển nhượng mỏ nếu có đối tác phù hợp.

+ Trong năm 2014, HĐQT đã đồng ý miễn nhiệm Tổng giám đốc với ông Lại Duy Hồng vì lý do sức khỏe, đồng thời bổ nhiệm Tổng giám đốc điều hành mới là ông Trịnh Tiến Bảy – TV HĐQT; ông Nguyễn Văn Lương làm Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Vĩnh Cửu. Hội đồng quản trị đã tiến hành miễn nhiệm, bổ nhiệm các chức danh đúng trình tự, thủ tục theo điều lệ công ty và qui định của pháp luật.

• Việc thực hiện giao khoán tiền lương và chế độ thưởng cho người lao động công ty là phù hợp theo KQSXKD, đảm bảo thu nhập người lao động, đồng thời hài hòa với lợi ích của Công ty, của cổ đông và các đối tác hợp tác SXKD với Công ty. Trong năm không để xảy ra tranh chấp nào giữa người sử dụng lao động và người lao động.

Nhận xét đánh giá: HĐQT và Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, điều lệ công ty, các qui chế nội bộ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty.

### **6.3. VỀ VIỆC THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014:**

#### ***a. Công tác tài chính kế toán và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014:***

Công ty thực hiện công tác hạch toán kế toán theo đúng quy định của chế độ kế toán, các số liệu được ghi nhận đầy đủ, chính xác và đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C kiểm toán.

#### ***b. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:***

Ban kiểm soát chúng tôi thống nhất với số liệu báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Hoá An đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C kiểm toán.

Trong năm 2014 tình hình chung cũng còn nhiều yếu tố bất ổn, thị trường tiêu thụ đá xây dựng chưa ổn định, thị trường bất động sản, xây dựng có dấu hiệu tốt lên, tuy nhiên mức độ còn thấp, nên nhu cầu về VLXD chưa cao.... do đó hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chưa phát huy hết tiềm năng.

Kết quả hoạt động SXKD năm 2014 của công ty:

Chỉ tiêu	Đvt	KH năm 2014	TH năm 2014	TH năm 2013	Tỷ lệ so với	
					KH năm 2014	TH năm 2013
Tổng sản lượng	m <sup>3</sup>	1.556.500	1.605.204	1.429.396	103%	112%
Tổng doanh thu thuần	đồng	156.072.915.000	171.110.269.899	148.128.420.377	110%	116%
Tổng lợi nhuận trước thuế	đồng	12.000.000.000	19.420.988.651	10.730.692.444	162%	181%
Tổng Lợi nhuận sau thuế	đồng	9.240.000.000	15.167.742.444	8.436.569.647	164%	180%

**c. Về hoạt động sản xuất và tiêu thụ của từng mỏ đá:**

- Hoạt động sản xuất và tiêu thụ tại các mỏ của Công ty tương đối ổn định, đạt và vượt kế hoạch đề ra, chất lượng đá hiện nay của các mỏ tương đối tốt. Trong năm Công ty đã tiêu thụ được 1.605.204 m<sup>3</sup> các loại sản phẩm đạt 103% kế hoạch năm và 112% so với năm trước.

+ XN1 (mỏ Hóa An): do mỏ đá Hóa An chỉ còn tiêu thụ sản phẩm đá mi tòn và đất đá tận thu, nhưng đã vượt kế hoạch đề ra, do có khách hàng mua số lượng nhiều.

+ Mỏ Thường Tân: sản xuất và tiêu thụ đạt kế hoạch đề ra, tuy nhiên do chất lượng đá của mỏ này không cao nên chưa đạt được các chỉ tiêu tài chính như KH đề ra.

+ Mỏ Núi Gió: hoạt động sản xuất và tiêu thụ tương đối tốt vượt kế hoạch 28% năm và tăng 43% so với năm trước, Công ty cũng đã triển khai việc di dời lắp đặt dây chuyền nghiền từ mỏ đá Hóa An lên lắp đặt tại mỏ Núi Gió và đi vào hoạt động từ cuối năm 2014 nhằm mục đích tăng chất lượng đá nghiền và tăng tiêu thụ cho mỏ Núi Gió. Các chỉ tiêu SXKD đều hoàn thành vượt mức.

+ Mỏ đá Tân Cang 3: năm nay khai thác và sản xuất tiêu thụ tương đối tốt, đang khai thác xuống tầng thứ 2 nên chất lượng đá tốt và đều hơn, hiện tại mỏ đá cũng đang tiếp tục bóc tầng phủ để mở rộng moong khai thác. Các chỉ tiêu SXKD đều hoàn thành vượt mức.

+ Mỏ đá Thạnh Phú 2: sản xuất và tiêu thụ đạt 91% kế hoạch và bằng 114% kế hoạch năm, tuy không đạt kế hoạch tiêu thụ năm nay nhưng Chi nhánh cũng đã vượt 14% so với năm 2013. Mỏ đá Thạnh Phú 2 cũng là mỏ đá có sản lượng tiêu thụ lớn nhất trong các mỏ, chiếm 45% sản lượng tiêu thụ toàn Công ty và dẫn đầu Công ty về tiêu thụ sản phẩm trong những năm gần đây. Hoạt động sản xuất của mỏ Thạnh Phú 2 khá ổn định.

+ Số liệu chi tiết về sản lượng tại các mỏ:

Chỉ tiêu	Đvt	KH năm 2014	TH năm 2014	TH năm 2013	Tỷ lệ %	
					So với KH năm 2014	So với TH năm 2013
<b>SL Tiêu thụ</b>		<b>1.556.500</b>	<b>1.605.205</b>	<b>1.429.396</b>	103%	112%
Mỏ Hóa An	m3	30.000	98.554	181.302	329%	54%
Mỏ Thường Tân	m3	276.000	276.000	236.395	100%	117%
Mỏ Núi Gió	m3	155.000	198.924	138.935	128%	143%
Mỏ Tân Cang 3	m3	309.000	315.791	243.998	102%	129%
Mỏ Thạnh Phú 2	m3	786.500	715.936	628.766	91%	114%

**d. Về kết quả hoạt động kinh doanh:**

- Năm 2014 Công ty đạt 30,8 tỷ đồng lãi gộp chiếm 18% doanh thu tăng so với năm 2013 (năm 2013 là 13%) do thị trường năm nay có những chuyển biến thuận lợi hơn vào cuối năm do đó Công ty đã tăng giá bán các loại sản phẩm.

- Chi phí quản lý và bán hàng chỉ bằng 47% và 3% so với kế hoạch và bằng 26% và 144% so với năm trước chủ yếu do đơn vị thay đổi cách hạch toán chi phí tiền lương.

- Chi phí lãi vay bằng 29% so với năm trước đã giúp công ty tiết kiệm được một khoản chi phí, phù hợp với hoạt động SXKD của Công ty trong giai đoạn này và đến cuối năm thì Công ty không còn vay ngân hàng nữa.

- Chỉ tiêu lợi nhuận cho từng mỏ như sau:

ĐVT: 1.000đ

Chỉ tiêu	KH năm 2014	TH năm 2014	TH năm 2013	Tỷ lệ %	
				So với KH năm 2014	So với TH năm 2013
<b>Tổng Lợi nhuận TT</b>	<b>12.000.000</b>	<b>19.420.988</b>	<b>10.730.692</b>	<b>162%</b>	<b>181%</b>
Mỏ Hóa An	-1.002.664	4.510.436	1.810.932		249%
Mỏ Thường Tân	165.630	-2.556.099	-1.821.105		
Mỏ Núi Gió	3.631.859	7.020.540	4.340.616	193%	162%
Mỏ Tân Cang 3	1.471.434	1.922.694	321.246	131%	599%
Mỏ Thạnh Phú 2	7.733.741	8.523.416	6.079.003	110%	140%

+ Hầu hết các chi nhánh đều hoàn thành và vượt mức kế hoạch lợi nhuận đề ra, trong đó: mỏ Núi gió vượt kế hoạch 93% là đơn vị dẫn đầu về tăng trưởng về tỷ suất lợi nhuận, do mặt bằng giá đá của khu vực này tương đối cao. Mỏ Tân Cang 3 vượt kế hoạch lợi nhuận 31%, chi nhánh này đang từng bước hoạt động tốt lên, tuy nhiên về điều kiện khai thác vẫn khó khăn hơn các mỏ khác của công ty. Mỏ Thạnh Phú 2 với mức lợi nhuận 8,5 tỷ đồng đã vượt kế hoạch về lợi nhuận 10%, đây là mỏ có mức lợi nhuận dẫn đầu trong các mỏ đá của công ty. Riêng mỏ Thường Tân lỗ 2,5 tỷ đồng, đây là chi nhánh gặp rất nhiều khó khăn và lỗ trong những năm gần đây.

- Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty đạt 19,4 tỷ đồng bằng 154% so với kế hoạch và 185% so với năm trước. Kết quả này đã giúp Công ty hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh do ĐHĐCĐ giao.

***e. Về đầu tư tài chính, công ty liên doanh liên kết:***

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:

+ Trong năm Công ty 2014 Công ty đã bán những cổ phiếu đầu tư ngắn hạn sau:

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nha Hố số lượng 108.740 cp. Lãi thu được: 337.810.600 đồng.

- Đầu tư tài chính dài hạn:

Bán cổ phiếu Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai số lượng 900.000 cp. Lãi thu được: 4.500.000 đồng.

\* Tổng giá trị các khoản đầu tư dài hạn và ngắn hạn còn lại đến hết ngày 31/12/2014 là **67,43 tỷ đồng**, trong đó:

- **Ngắn hạn:** 20,03 tỷ đồng, bao gồm:

+ Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn: 14,89 tỷ đồng (6 loại cổ phiếu)

+ Đầu tư ngắn hạn khác là: 5,14 tỷ đồng.

- **Dài hạn:** 47,4 tỷ

+ Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết là: 8,5 tỷ đồng (1 công ty).

+ Đầu tư dài hạn khác: 38,9 tỷ đồng (4 công ty).

***f. Đối với dự án điểm du lịch và nhà ở Hóa An:***

- Thị trường BĐS tại khu vực chưa có dấu hiệu khả quan nên trong năm 2014 Công ty chưa tiếp tục triển khai dự án và đang tích cực tìm kiếm đối tác hợp tác trong dự án này.

**6.4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:**

Năm 2014 Công ty hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao. Nhờ sự nỗ lực của HĐQT, Ban điều hành và tập thể người lao động, đặc biệt Ban Tổng giám đốc mới đã có nhiều sáng kiến trong quản lý điều hành và quyết định đúng đắn kịp thời trong điều hành sản xuất, nên đã làm tăng hiệu quả SXKD của từng chi nhánh, góp phần vào thành công chung cho toàn công ty năm 2014.

Trong năm 2015, Ban kiểm soát kiến nghị:

- HĐQT và Ban điều hành Công ty tích cực tìm nhiều biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất kinh doanh, đồng thời điều tiết giá bán hợp lý để đảm bảo lợi nhuận, tránh chỉ đề cao chỉ tiêu sản lượng.

- Công ty hiện có ban thu hồi nợ nhưng chưa hiệu quả, đối với những khoản nợ khó đòi, công ty cũng cần có các biện pháp mạnh hơn như thuê đơn vị chuyên thu

hồi nợ, cần có phương án tích cực thu hồi nợ để tăng vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh tăng lợi nhuận cho Công ty.

- Đối với dự án điểm du lịch và nhà ở Hóa An Công ty tích cực hơn nữa trong việc tìm kiếm đối tác hợp tác hoặc chuyển nhượng để mang lại hiệu quả tốt cho Công ty.

- Công ty cũng cần hoàn thiện hơn trong công tác kế toán để phục vụ tốt hơn cho việc quản trị doanh nghiệp.

Trong năm 2014 HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã tạo điều kiện tốt để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ mà ĐHCĐ giao.

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**



**ĐẶNG XUÂN LONG**



**7. Báo cáo của Hội đồng quản trị về báo cáo kiểm toán**

Hội đồng quản trị Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Trong quá trình hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần, công ty đã thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ 08 ngày 18 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện hành:

Cổ đông	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1	37.583.430.000	24,86
Các cổ đông khác	113.616.030.000	75,14
<b>Cộng</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>100,00</b>

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng các loại;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, bến bãi, kho tàng...
- Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi...
- Kinh doanh bất động sản...
- Dịch vụ vận chuyển du lịch, và một số ngành nghề khác....

**Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty**

Doanh thu và lợi nhuận năm nay đều gia tăng đáng kể so với năm trước chủ yếu là do lĩnh vực xây dựng đang có dấu hiệu phục hồi, sản phẩm đã tiêu thụ gia tăng.

**Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

*Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm sau báo cáo này.*

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2014 như sau:

- Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	308.731.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	400.000.000 VND
- Trích các quỹ khác	196.838.647 VND
- Chia cổ tức (05% vốn điều lệ)	7.531.000.000 VND

**Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hội đồng quản trị độc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Lại Duy Hồng	Phó Chủ tịch	01 tháng 7 năm 2014	22 tháng 1 năm 2015
Bà Lê Thị Quyết	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-
Bà Ngô Thị Việt Hoa	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-

**Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Trần Công Hạnh	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-

**Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lại Duy Hồng	Tổng Giám đốc	01 tháng 6 năm 2004	02 tháng 7 năm 2014
Ông Trịnh Tiến Bảy	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 6 năm 2004	02 tháng 7 năm 2014
	Tổng Giám đốc	02 tháng 7 năm 2014	-
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc	02 tháng 7 năm 2014	-

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được

ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Hóa An tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

**Thay mặt Hội đồng quản trị**



**Đình Lê Chiến**  
**Chủ tịch**

**Ngày 24 tháng 03 năm 2015**



## 8. Báo cáo kiểm toán độc lập

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Hóa An, được lập ngày 26 tháng 02 năm 2015, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Hóa An tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Thu Nga".

Lê Thị Thu Nga - Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1182-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2015



## 9. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN ĐẦY ĐỦ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>97.855.379.867</b>	<b>94.402.223.230</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>21.455.548.750</b>	<b>14.070.180.453</b>
1.	Tiền	111		10.455.548.750	14.070.180.453
2.	Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>16.522.003.341</b>	<b>19.130.770.534</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	20.033.939.964	22.433.147.157
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(3.511.936.623)	(3.302.376.623)
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>52.800.207.285</b>	<b>47.635.269.694</b>
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	25.653.516.231	24.635.600.811
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	19.201.984.131	15.326.281.085
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	13.076.656.440	12.772.593.390
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(5.131.949.517)	(5.099.205.592)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>688.002.710</b>	<b>3.886.809.745</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	1.853.616.968	5.052.424.003
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	(1.165.614.258)	(1.165.614.258)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.389.617.781</b>	<b>9.679.192.804</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	551.834.605	291.910.865
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.22	767.026.060	391.242.702
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	5.070.757.116	8.996.039.237

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>233.960.484.293</b>	<b>246.408.158.332</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>160.890.218.470</b>	<b>171.359.773.495</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	34.360.788.719	38.613.949.870
	<i>Nguyên giá</i>	222		82.935.032.713	83.962.125.773
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(48.574.243.994)	(45.348.175.903)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	111.233.935.630	94.850.188.614
	<i>Nguyên giá</i>	228		141.416.214.464	118.358.892.073
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(30.182.278.834)	(23.508.703.459)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	15.295.494.121	37.895.635.011
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>38.566.769.266</b>	<b>45.832.197.381</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	8.459.840.000	8.459.840.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	38.946.042.781	45.146.042.781
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.17	(8.839.113.515)	(7.773.685.400)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34.503.496.557</b>	<b>29.216.187.456</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	27.974.678.830	26.645.691.456
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
				-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.19	6.528.817.727	2.570.496.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>331.815.864.160</b>	<b>340.810.381.562</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>19.553.172.601</b>	<b>35.278.862.799</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>19.553.172.601</b>	<b>35.278.862.799</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	-	17.520.435.415
2.	Phải trả người bán	312	V.21	2.705.065.727	3.587.284.925
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.22	1.265.608.074	1.140.084.302
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.23	6.505.261.088	1.915.562.517
5.	Phải trả người lao động	315	V.24	3.972.999.633	3.532.813.628
6.	Chi phí phải trả	316	V.25	3.955.427.177	6.448.677.683
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	1.148.810.902	1.134.004.329
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	-	-
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B -</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>312.262.691.559</b>	<b>305.531.518.763</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>312.262.691.559</b>	<b>305.531.518.763</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	151.199.460.000	151.199.460.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	58.398.416.000	58.398.416.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	73.695.293.116	73.695.293.116
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	15.100.000.000	15.100.000.000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	15.167.742.443	8.436.569.647
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>331.815.864.160</b>	<b>340.810.381.562</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2015



**Trần Sỹ Phúc**  
Người lập biểu



**Lê Thị Quyết**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Tiến Bầy**  
Tổng giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	171.110.269.899	148.128.420.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	171.110.269.899	148.128.420.377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	140.277.309.602	128.199.049.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.832.960.297	19.929.371.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.437.581.770	4.974.751.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.054.813.240	6.835.487.429
Trong đó: chi phí lãi vay	23		774.539.778	2.645.453.615
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	321.486.058	1.221.348.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.564.494.016	7.321.275.927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.329.748.753	9.526.011.095
11. Thu nhập khác	31	VI.7	518.181.818	1.307.947.593
12. Chi phí khác	32		426.941.920	103.266.244
13. Lợi nhuận khác	40	VI.8	91.239.898	1.204.681.349
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.420.988.651	10.730.692.444
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.23	4.253.246.207	2.294.122.797
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.167.742.443	8.436.569.647
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.007	560

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2015


Trần Sỹ Phúc  
Người lập biểu

Lê Thị Quyết  
Kế toán trưởngTrịnh Tiến Bầy  
Tổng giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>19.420.988.651</b>	<b>10.730.692.444</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.12,V.13	12.657.752.334	11.980.664.847
- Các khoản dự phòng	03	V.3,V.7,V.17	1.487.567.860	3.381.656.227
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3,VI.7,VI.8	(1.367.350.553)	(2.770.512.046)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	774.539.778	2.645.453.615
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>32.973.498.070</b>	<b>25.967.955.087</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(779.351.510)	(1.277.457.085)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.198.807.035	10.280.392.775
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(40.382.701)	(6.668.965.540)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.588.911.114)	(6.063.536.441)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(774.539.778)	(2.688.951.919)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.23	(2.924.081.437)	(2.454.062.366)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.19, V.27	(5.167.471.727)	(3.875.302.075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>24.897.566.838</b>	<b>13.220.072.436</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.12,V.13,V.14	(2.306.401.574)	(1.399.370.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	518.181.818	555.354.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2, V.16	(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2, V.16	1.523.397.793	1.652.428.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	V.16	9.004.500.000	860.356.534
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6, VI.3	1.799.165.337	4.268.441.952
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7.538.843.374</b>	<b>5.937.210.332</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.20	56.143.203.238	77.597.760.109
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.20	(73.663.638.653)	(91.004.258.222)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.28	(7.530.606.500)	(10.539.686.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(25.051.041.915)</b>	<b>(23.946.184.613)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>7.385.368.297</b>	<b>(4.788.901.845)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>14.070.180.453</b>	<b>18.859.082.298</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>21.455.548.750</b>	<b>14.070.180.453</b>

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2015

  
**Trần Sỹ Phúc**  
 Người lập biểu

  
**Lê Thị Quyết**  
 Kế toán trưởng

  
**Trịnh Tiến Bầy**  
 Tổng giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất.
- Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác và chế biến khoáng sản; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Nhân viên**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 159 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 166 nhân viên).
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**  
Doanh thu và lợi nhuận năm nay đều gia tăng đáng kể so với năm trước chủ yếu là do lĩnh vực xây dựng đang có dấu hiệu phục hồi, sản phẩm đá tiêu thụ gia tăng.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	06 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

#### 6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 25 năm.

##### *Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu*

Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu bao gồm các chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng tại mỏ đá Suối Trầu. Công ty không tiến hành trích khấu hao đối với phần chi phí này vì toàn bộ đất đai và các tài sản khác liên quan đến mỏ đá Suối Trầu đang nằm trong quy hoạch chờ giải tỏa và sẽ nhận đền bù theo dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

#### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.



Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 9. Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí phát sinh bóc đất tầng phủ, chi phí cho việc mở rộng các mỏ đá và các chi phí khác được phân bổ căn cứ theo thời hạn sử dụng ước tính.

#### 10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

**11. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

**12. Nguồn vốn kinh doanh**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

**13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**14. Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận thuế	Mức trích lập sau	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	(*)	
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	05%	10% vốn điều lệ
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	(*)	

(\*) Các quỹ này được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

**15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu bán thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**17. Tài sản tài chính*****Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**19. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**20. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	167.161.578	2.962.302.917
Tiền gửi ngân hàng	10.288.387.172	11.107.877.536
Các khoản tương đương tiền (*)	11.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.455.548.750</b>	<b>14.070.180.453</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

**2. Đầu tư ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		14.894.778.341		15.970.587.741
Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ FPT	2	-	2-	

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Khánh Hội	9	322.341	9	322.341
Công ty cổ phần giống cây trồng Miền Nam	14	720.000	14	720.000
Công ty cổ phần xây dựng trang trí kiến trúc ADC	1.301.112	11.131.736.000	1.301.112	11.131.736.000
Tổng Công ty cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu Foodinco	85.969	510.000.000	85.969	510.000.000
Công ty cổ phần giống cây trồng Nha Hồ (*)	-	-	108.740	1.075.809.400
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng tổng hợp	120.000	3.252.000.000	120.000	3.252.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (Cho nhân viên Công ty và các cá nhân khác vay)		5.139.161.623		6.462.559.416
<b>Cộng</b>		<b>20.033.939.964</b>		<b>22.433.147.157</b>

(\*) Trong năm Công đã bán toàn bộ số cổ phiếu đã đầu tư vào Công ty cổ phần giống cây trồng Nha Hồ.

**3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	255.000.000	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn khác	3.256.936.623	3.302.376.623
<b>Cộng</b>	<b>3.511.936.623</b>	<b>3.302.376.623</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	3.302.376.623
Trích lập dự phòng bổ sung	209.560.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.511.936.623</b>

**4. Phải thu khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng có tư cách pháp nhân	19.150.066.517	11.965.002.472
Các khách hàng không có tư cách pháp nhân	6.503.449.714	12.670.598.339
<b>Cộng</b>	<b>25.653.516.231</b>	<b>24.635.600.811</b>

**5. Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp có tư cách pháp nhân	19.177.984.131	14.941.914.058
Các nhà cung cấp không có tư cách pháp nhân	24.000.000	384.367.027
<b>Cộng</b>	<b>19.201.984.131</b>	<b>15.326.281.085</b>

**6. Các khoản phải thu khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu của các khoản cho cá nhân vay ngắn hạn	5.167.185.828	5.665.978.165
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	1.456.173.925	647.023.925

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 – tiền lãi cho vay và tiền xử lý khoản lỗ tại xí nghiệp Thống Nhất	5.545.391.532	5.545.391.532
Công ty cổ phần đầu tư vật liệu xây dựng FiCo	359.766.940	359.766.940
Phải thu cổ tức	-	337.500.000
Phải thu khác	548.138.215	216.932.828
<b>Cộng</b>	<b>13.076.656.440</b>	<b>12.772.593.390</b>

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu khách hàng	2.482.701.204	2.623.445.851
Trả trước cho người bán	195.842.616	205.842.616
Các khoản phải thu khác	2.453.405.697	2.269.917.125
<b>Cộng</b>	<b>5.131.949.517</b>	<b>5.099.205.592</b>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

Số đầu năm	5.099.205.592
Trích lập dự phòng bổ sung	212.579.745
Xóa sổ dự phòng	(179.835.820)
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.131.949.517</b>

**8. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.165.614.258	1.165.614.258
Công cụ, dụng cụ	19.100.000	19.100.000
Thành phẩm	668.902.710	3.867.709.745
<b>Cộng</b>	<b>1.853.616.968</b>	<b>5.052.424.003</b>

**9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho.

**10. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ, dụng cụ	-	115.379.835
Chi phí khác	551.834.605	176.531.030
<b>Cộng</b>	<b>551.834.605</b>	<b>291.910.865</b>

**11. Tài sản ngắn hạn khác**

Khoản tạm ứng nhân viên.

**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	32.898.724.245	46.706.495.889	3.817.905.559	539.000.080	83.962.125.773
Mua sắm mới	1.378.720.073	470.500.000	-	-	1.849.220.073

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Thanh lý, nhượng bán	(157.081.538)	(2.253.976.195)	(134.119.000)	(331.136.400)	(2.876.313.133)
<b>Số cuối năm</b>	<b>34.120.362.780</b>	<b>44.923.019.694</b>	<b>3.683.786.559</b>	<b>207.863.680</b>	<b>82.935.032.713</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	865.072.697	19.269.778.639	1.494.591.143	480.662.000	22.110.104.479
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	11.948.688.318	29.791.613.806	3.068.873.699	539.000.080	45.348.175.903
Khấu hao trong năm	2.711.796.613	2.885.161.274	387.219.072	-	5.984.176.959
Thanh lý, nhượng bán	(157.081.538)	(2.135.771.930)	(134.119.000)	(331.136.400)	(2.758.108.868)
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.503.403.393</b>	<b>30.541.003.150</b>	<b>3.321.973.771</b>	<b>207.863.680</b>	<b>48.574.243.994</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	20.950.035.927	16.914.882.083	749.031.860	-	38.613.949.870
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.616.959.387</b>	<b>14.382.016.544</b>	<b>361.812.789</b>	<b>-</b>	<b>34.360.788.719</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí khảo sát mỏ đá Sông Trầu	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	114.684.559.508	3.674.332.565	118.358.892.073
Mua sắm mới	280.454.228	-	280.454.228
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	22.776.868.163	-	22.776.868.163
<b>Số cuối năm</b>	<b>137.741.881.899</b>	<b>3.674.332.565</b>	<b>141.416.214.464</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	21.278.122.181	2.230.581.278	23.508.703.459
Khấu hao trong năm	6.673.575.375	-	6.673.575.375
<b>Số cuối năm</b>	<b>27.951.697.556</b>	<b>2.230.581.278</b>	<b>30.182.278.834</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	93.406.437.327	1.443.751.287	94.850.188.614
<b>Số cuối năm</b>	<b>109.790.184.343</b>	<b>1.443.751.287</b>	<b>111.233.935.630</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối năm
Xí nghiệp 1	4.583.089.853	-	-	4.583.089.853
Mỏ đá Núi Gió	409.114.995	176.727.273	-	585.842.268
Mỏ đá Thường Tân	1.390.562.000	-	-	1.390.562.000
Mỏ đá Tân Cảng 3	14.716.526.277	-	(5.980.526.277)	8.736.000.000



	<b>Số đầu năm</b>	<b>Phát sinh trong năm</b>	<b>Kết chuyển tăng TSCĐ</b>	<b>Số cuối năm</b>
Mỏ đá Thiện Tân	16.796.341.886	-	(16.796.341.886)	-
<b>Cộng</b>	<b>37.895.635.011</b>	<b>176.727.273</b>	<b>(22.776.868.163)</b>	<b>15.295.494.121</b>

**15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301146997 ngày 13 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tân Định Fico 8.459.840.000 VND, tương đương 28,13% vốn điều lệ.

**16. Đầu tư dài hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Đầu tư cổ phiếu		42.881		9.000.042.881
- Công ty cổ phần địa ốc Chợ Lớn (RCL)	8	42.881	8	42.881
- Công ty cổ phần gạch ngói Đồng Nai <sup>(*)</sup>	-	-	675.000	9.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		36.145.999.900		36.145.999.900
- Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh		33.999.999.900		33.999.999.900
- Công ty cổ phần du lịch Phú Yên		2.146.000.000		2.146.000.000
Cho Công ty TNHH một thành viên đá Phú Thạnh vay với lãi suất 12%/năm		2.800.000.000		-
<b>Cộng</b>		<b>38.946.042.781</b>		<b>45.146.042.781</b>

(\*) Trong năm Công đã bán toàn bộ số cổ phiếu đã đầu tư vào Công ty cổ phần gạch ngói Đồng Nai.

**17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh	8.459.840.000	7.773.685.400
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	379.273.515	-
<b>Cộng</b>	<b>8.839.113.515</b>	<b>7.773.685.400</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	7.773.685.400
Trích lập dự phòng bổ sung	1.065.428.115
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.839.113.515</b>

**18. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí bóc đất tầng phủ	19.203.268.545	3.834.526.985	(2.982.339.938)	20.055.455.592
Chi phí làm đường vào mỏ	3.557.888.454	921.422.454	(693.209.028)	3.786.101.880
Chi phí thiết kế khảo sát	1.506.008.658	-	(167.334.300)	1.338.674.358
Chi phí thăm dò độ sâu	2.246.025.757	727.272.727	(282.442.422)	2.690.856.062
Chi phí khác	132.500.042	-	(28.909.104)	103.590.938
<b>Cộng</b>	<b>26.645.691.456</b>	<b>5.483.222.166</b>	<b>-4.154.234.792</b>	<b>27.974.678.830</b>

**19. Tài sản dài hạn khác**

Ký quỹ phục hồi môi trường.

**20. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai <sup>(a)</sup>	-	4.122.507.728
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai <sup>(b)</sup>	-	13.397.927.687
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>17.520.435.415</b>

<sup>(a)</sup> Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác mỏ đá Tân Cang 3 và mỏ đá Thiện Tân.

<sup>(b)</sup> Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác mỏ đá ở xã Tân Lợi, tỉnh Bình Phước.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	17.520.435.415
Số tiền vay phát sinh trong năm	56.143.203.238
Số tiền vay đã trả trong năm	(73.663.638.653)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>

**21. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp có tư cách pháp nhân	2.692.065.727	3.587.284.925
Các nhà cung cấp không có tư cách pháp nhân	13.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.705.065.727</b>	<b>3.587.284.925</b>

**22. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng có tư cách pháp nhân	1.231.180.207	1.129.869.033
Các khách hàng không có tư cách pháp nhân	34.427.867	10.215.269
<b>Cộng</b>	<b>1.265.608.074</b>	<b>1.140.084.302</b>

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	426.236.249	6.688.399.761	(6.344.402.670)	770.233.340
Thuế thu nhập doanh nghiệp	163.077.046	4.253.246.207	(2.924.081.437)	1.492.241.816
Thuế thu nhập cá nhân	331.147.566	331.404.622	(618.689.502)	43.862.686
Thuế tài nguyên	995.101.656	7.754.774.476	(7.956.618.263)	793.257.869
Thuế nhà đất (*)	(200.908.186)	169.579.574	(735.697.448)	(767.026.060)
Phí bảo vệ môi trường(*)	(190.334.516)	4.912.999.976	(4.197.081.162)	525.584.298
Thuế môn bài	-	4.072.388.995	(1.192.307.917)	2.880.081.078
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.524.319.815</b>	<b>28.189.793.611</b>	<b>(23.975.878.399)</b>	<b>5.738.235.027</b>

(\*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

*Thuế giá trị gia tăng*

**Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22% (năm trước là 25%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.420.988.651	10.730.692.444
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	308.737.654	103.266.244
- Các khoản điều chỉnh giảm	(396.789.000)	(1.657.467.500)
Thu nhập tính thuế	19.332.937.305	9.176.491.188
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>4.253.246.207</b>	<b>2.294.122.797</b>

*Thuế tài nguyên*

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá xây dựng với thuế suất là 7%.

Thuế tài nguyên được xác định như sau:

- Đối với Chi nhánh Thường Tân: thuế tài nguyên = sản lượng khai thác x giá bán x 7%.
- Đối với các Chi nhánh còn lại: thuế tài nguyên = sản lượng khai thác x giá quy định (125.000 VND) x 7%. Trong đó, sản lượng khai thác được quy đổi theo sản lượng chuẩn theo Công văn số 238/CT-TTHT ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

***Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá***

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá được trích lập và nộp theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ về Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (xem thuyết minh số VII.6).

***Tiền thuê đất***

Công ty nộp theo qui định tại các hợp đồng thuê đất.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư ngày 16 tháng 10 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được miễn tiền thuê đất 13 năm kể từ khi ký kết hợp đồng thuê đất (ngày 18 tháng 01 năm 2008) đối với diện tích đất thuê để thực hiện dự án đầu tư khai thác và sản xuất đá xây dựng công suất 200.000 m<sup>3</sup>/ năm tại mỏ đá Núi Gió, tại xã Tân Lợi, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước.

***Phí bảo vệ môi trường***

Phí bảo vệ môi trường được trích và nộp theo Nghị định 63/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**24. Phải trả người lao động**

Quỹ tiền lương còn phải trả cho người lao động.

**25. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phục hồi môi trường	2.628.810.487	2.388.208.299
Chi phí khai thác đá	668.902.710	3.962.459.620
Các chi phí phải trả khác	657.713.980	98.009.764
<b>Cộng</b>	<b>3.955.427.177</b>	<b>6.448.677.683</b>

**26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đào tạo lại người lao động chưa chi	158.506.375	158.506.375
Quỹ Hội đồng quản trị	-	91.100.000
Kinh phí công đoàn	148.120	133.208.002
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	138.312.696	137.019.140
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
Quỹ phúc lợi xã hội	44.403.038	200.707.159
Cổ tức phải trả	60.707.000	60.313.500
Các khoản phải trả khác	396.733.673	3.150.153
<b>Cộng</b>	<b>1.148.810.902</b>	<b>1.134.004.329</b>

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	(46.000.000)	400.000.000	(573.750.000)	(219.750.000)
Quỹ phúc lợi	(601.023.925)	-	(635.400.000)	(1.236.423.925)
<b>Cộng</b>	<b>(647.023.925)</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(1.209.150.000)</b>	<b>(1.456.173.925)</b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt được trình bày ở chỉ tiêu Các khoản phải thu khác (xem thuyết minh số V.6).

28. Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	73.047.325.629	15.100.000.000	15.702.007.640	312.148.989.269
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.436.569.647	8.436.569.647
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	647.967.487	-	(5.102.007.640)	(4.454.040.153)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10.600.000.000)	(10.600.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>58.398.416.000</b>	<b>(1.298.220.000)</b>	<b>73.695.293.116</b>	<b>15.100.000.000</b>	<b>8.436.569.647</b>	<b>305.531.518.763</b>
Số dư đầu năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	73.695.293.116	15.100.000.000	8.436.569.647	305.531.518.763
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	15.167.742.444	15.167.742.444
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(905.569.647)	(905.569.647)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.531.000.000)	(7.531.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>58.398.416.000</b>	<b>(1.298.220.000)</b>	<b>73.695.293.116</b>	<b>15.100.000.000</b>	<b>15.167.742.444</b>	<b>312.262.691.560</b>

*Cổ tức*

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	7.530.606.500	10.539.686.500
Tạm ứng cổ tức	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.530.606.500</b>	<b>10.539.686.500</b>

*Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
- Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58.600)	(58.600)
- Cổ phiếu phổ thông	(58.600)	(58.600)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.061.346	15.061.346
- Cổ phiếu phổ thông	15.061.346	15.061.346
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán đá các loại.

**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của đá đã tiêu thụ trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu	14.036.189.664	12.559.334.373
Chi phí nhân công	10.341.126.976	11.979.967.369
Chi phí sản xuất chung	112.701.185.927	93.360.254.768
<b>Tổng chi phí sản xuất</b>	<b>137.078.502.567</b>	<b>117.899.556.510</b>
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
<b>Tổng giá thành sản xuất</b>	<b>137.078.502.567</b>	<b>117.899.556.510</b>
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	3.198.807.035	10.299.492.775
<b>Cộng</b>	<b>140.277.309.602</b>	<b>128.199.049.285</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	132.398.170	299.910.822
Lãi tiền cho vay	566.084.000	557.690.000
Lãi bán chứng khoán ngắn hạn	337.810.600	927.150.000
Lãi bán chứng khoán dài hạn	4.500.000	1.532.533.466
Cổ tức, lợi nhuận được chia	396.789.000	1.657.467.500
<b>Cộng</b>	<b>1.437.581.770</b>	<b>4.974.751.788</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	774.539.778	2.645.453.615
Chi phí kinh doanh chứng khoán	5.285.347	15.797.899
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.274.988.115	3.226.855.650
Chi phí tài chính khác	-	2.100.665
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	-	945.279.600
<b>Cộng</b>	<b>2.054.813.240</b>	<b>6.835.487.429</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	-	239.146.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.846.058	314.338.908
Chi phí khác	89.640.000	666.363.391
<b>Cộng</b>	<b>321.486.058</b>	<b>1.221.348.429</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.652.182	324.295.186
Chi phí nhân công	3.787.995.897	1.038.395.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.642.744	310.031.967
Chi phí dự phòng	212.579.745	154.800.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.864.122.156	81.596.999
Chi phí khác	4.375.501.292	5.412.155.943
<b>Cộng</b>	<b>10.564.494.016</b>	<b>7.321.275.927</b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường các năm trước trích thừa	-	752.593.047
Thu nhập do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	518.181.818	555.354.546
<b>Cộng</b>	<b>518.181.818</b>	<b>1.307.947.593</b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	118.204.265	-
Tiền phạt thuế	88.387.920	103.266.244
Chi phí khác	220.349.735	-
<b>Cộng</b>	<b>426.941.920</b>	<b>103.266.244</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.167.742.444	8.436.569.647
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.167.742.444	8.436.569.647
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.061.346	15.061.346
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.007</b>	<b>560</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.061.841.846	16.926.648.229
Chi phí nhân công	15.720.088.453	14.185.754.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.657.752.334	11.980.664.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.739.789.807	64.498.453.963
Chi phí khác	24.785.010.201	18.850.659.599
<b>Cộng</b>	<b>147.964.482.641</b>	<b>126.442.180.866</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	637.424.000	739.039.000
Tiền thưởng	179.198.401	15.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	426.731.000	314.039.999
<b>Cộng</b>	<b>1.243.353.401</b>	<b>1.068.078.999</b>

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 - cổ đông chiếm 24,86% vốn điều lệ.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi cho vay	-	1.200.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi cho vay ngắn hạn	644.235.000	644.235.000
Xử lý khoản đầu tư hợp tác kinh doanh vào Xí nghiệp đá Thống Nhất	4.901.156.532	4.901.156.532
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>5.545.391.532</b>	<b>5.545.391.532</b>

Dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.



**2. Thuê hoạt động*****Các hợp đồng đã thuê***

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	1.733.276.675	1.859.523.000
Trên 01 năm đến 05 năm	2.535.767.083	3.326.767.422
Trên 05 năm	1.109.828.781	2.087.903.347
<b>Cộng</b>	<b>5.378.872.539</b>	<b>7.274.193.769</b>

Công ty thuê một số nhà kho và nhà xưởng dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2007 đến năm 2061 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

**3. Thông tin bộ phận*****Lĩnh vực kinh doanh***

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác đá.

***Khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam (khu vực Miền Đông Nam bộ).

**4. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

***Phải thu khách hàng***

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

***Tiền gửi ngân hàng***

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

***Cho vay***

Công ty cho các cá nhân là nhân viên của Công ty và các nhà cung cấp vay tiền.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	<b>Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá</b>	<b>Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá</b>	<b>Đã quá hạn nhưng không giảm giá</b>	<b>Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.455.548.750	-	-	-	21.455.548.750
Phải thu khách hàng	23.177.114.874	-	-	2.476.401.357	25.653.516.231
Các khoản cho vay	4.668.985.000	-	-	3.270.176.623	7.939.161.623
Các khoản phải thu khác	14.962.808.509	-	-	2.638.353.518	17.601.162.027
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	48.384.821.122	-	-	2.656.000.000	51.040.821.122
<b>Cộng</b>	<b>112.649.278.255</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.040.931.498</b>	<b>123.690.209.753</b>
<b>Số đầu năm</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.070.180.453	-	-	-	14.070.180.453
Phải thu khách hàng	22.007.789.557	-	-	2.627.811.254	24.635.600.811
Các khoản cho vay	3.160.182.793	-	-	3.302.376.623	6.462.559.416
Các khoản phải thu khác	12.209.215.512	-	-	2.269.917.125	14.479.132.637
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	61.116.630.522	-	-	-	61.116.630.522
<b>Cộng</b>	<b>112.563.998.837</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.200.105.002</b>	<b>120.764.103.839</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Trên 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	2.705.065.727	-	-	2.705.065.727
Các khoản phải trả khác	4.762.867.850	-	-	4.762.867.850
<b>Cộng</b>	<b>7.467.933.577</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.467.933.577</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	17.969.115.55	-	-	17.969.115.553

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
	3			
Phải trả người bán	3.587.284.925	-	-	3.587.284.925
Các khoản phải trả khác	6.862.141.336	-	-	6.862.141.336
<b>Cộng</b>	<b>28.418.541.814</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.418.541.814</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty là rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Các khoản vay có lãi suất thả nổi của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 17.520.435.415 VND).

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

**Rủi ro về giá chứng khoán**

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**  
*Tài sản tài chính*

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.455.548.750	-	14.070.180.453	-	21.455.548.750	14.070.180.453
Phải thu khách hàng	25.653.516.231	(2.482.701.204)	24.635.600.811	(2.623.445.851)	23.170.815.027	22.012.154.960
Các khoản cho vay	7.939.161.623	(3.256.936.623)	6.462.559.416	(5.099.205.592)	4.682.225.000	1.363.353.824
Các khoản phải thu khác	17.601.162.027	(2.453.405.697)	14.479.132.637	(2.269.917.125)	15.147.756.330	12.209.215.512
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	51.040.821.122	(634.273.515)	61.116.630.522	-	50.406.547.607	61.116.630.522
<b>Cộng</b>	<b>123.690.209.753</b>	<b>(8.827.317.039)</b>	<b>120.764.103.839</b>	<b>(9.992.568.568)</b>	<b>114.862.892.714</b>	<b>110.771.535.271</b>

*Nợ phải trả tài chính*

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	-	17.520.435.415	-	17.520.435.415
Phải trả người bán	2.705.065.727	3.587.284.925	2.705.065.727	3.587.284.925
Các khoản phải trả khác	4.762.867.850	6.862.141.336	4.762.867.850	6.862.141.336
<b>Cộng</b>	<b>7.467.933.577</b>	<b>27.969.861.676</b>	<b>7.467.933.577</b>	<b>27.969.861.676</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

**6. Thông tin khác**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngày 23 tháng 7 năm 2014 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai đã có Công văn số 2679/STNMT-KS về việc hướng dẫn công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ. Theo đó, các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Yêu cầu doanh nghiệp hoạt động khoáng sản phải nộp bổ sung hồ sơ chứng minh phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này. Do vậy, Công ty tạm thời chưa ghi nhận nghĩa vụ đối với khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2015



**Trần Sỹ Phúc**  
Người lập biểu



**Lê Thị Quyết**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Tiên Bấy**  
Tổng giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

ấp Cầu Hàng, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

SĐT: 061.3954458 - 061.3954491 Fax: 061.3954754

Website:<http://hoaan.com.vn> - email : [info@hoaan.com.vn](mailto:info@hoaan.com.vn)